

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 01 + 02)

Phụ lục

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Phụ lục II

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG
CẦN SỰ BẢO VỆ KHẨN CẤP**

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00232	0,00232	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01993	0,01993	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,04290	0,03484	0,00806	0,00000	-	0,00000	0,00052	-	0,00052
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,45970	0,45970	-	0,00010	0,00010	-	0,13354	0,13354	-
5	Attomat	Chiếc	0,05142	0,04176	0,00966	0,00002	0,00001	0,00000	0,00230	-	0,00230
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,02202	0,01788	0,00414	0,00001	0,00001	0,00000	0,00727	0,00590	0,00137
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00193	-	0,00193	0,00000	-	0,00000	0,00030	-	0,00030
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,07682	0,06238	0,01443	0,00002	0,00002	0,00000	0,02220	0,01803	0,00417
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07199	0,05847	0,01353	0,00002	0,00002	0,00000	0,02137	0,01735	0,00401
10	Băng dính đen	Cuộn	0,06778	0,05504	0,01274	0,00003	0,00002	0,00000	0,01505	0,01222	0,00283
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,04736	0,03846	0,00890	0,00001	0,00001	0,00000	0,01314	0,01067	0,00247
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,04280	0,03476	0,00804	0,00001	0,00001	0,00000	0,01447	0,01175	0,00272
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,04259	0,03459	0,00800	0,00001	0,00001	0,00000	0,01209	0,00982	0,00227
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,04962	0,04030	0,00932	0,00002	0,00001	0,00000	0,01255	0,01020	0,00236
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,04157	0,03376	0,00781	0,00002	0,00002	0,00000	0,01990	0,01616	0,00374
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01787	0,01451	0,00336	0,00001	0,00000	0,00000	0,00541	0,00439	0,00102

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
18	Băng nội quy	Chiếc	0,03491	0,02835	0,00656	0,00001	0,00000	0,00000	0,00553	0,00449	0,00104
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,69635	0,56550	0,13084	0,00016	0,00013	0,00003	0,14770	0,11995	0,02775
20	Băng tan	Cuộn	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
21	Băng thun	Cuộn	0,00114	0,00114	-	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-
22	Băng tin	Chiếc	0,00512	0,00416	0,00096	0,00000	0,00000	0,00000	0,00135	0,00110	0,00025
23	Băng xóa	Chiếc	0,05024	0,04080	0,00944	0,00001	0,00001	0,00000	0,01831	0,01487	0,00344
24	Bao li xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00025	0,00025	-
25	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
26	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00012	0,00012	-
27	Biển cài	Chiếc	0,11579	0,09404	0,02176	0,00003	0,00003	0,00001	0,02260	0,01835	0,00425
28	Biển chỉ dẫn	m2	0,01762	0,01431	0,00331	0,00000	0,00000	0,00000	0,00062	-	0,00062
29	Biển chức danh	Chiếc	0,01341	0,01089	0,00252	0,00000	0,00000	0,00000	0,00069	-	0,00069
30	Biển tên phòng	Chiếc	0,04004	0,03252	0,00752	0,00001	0,00001	0,00000	0,00192	-	0,00192
31	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
32	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
33	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00054	0,00054	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
35	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
36	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00074	0,00074	-
37	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01602	0,01301	0,00301	0,00000	0,00000	0,00000	0,00092	-	0,00092
38	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00049	0,00049	-
39	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01906	0,01906	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
40	Bóng đèn LED	Chiếc	0,15024	0,12201	0,02823	0,00006	0,00005	0,00001	0,00698	-	0,00698
41	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,13376	0,10863	0,02513	0,00005	0,00004	0,00001	0,00578	-	0,00578
42	Bột giặt	Kg	0,00446	0,00446	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
43	Bút bi	Chiếc	1,72454	1,40050	0,32404	0,00047	0,00038	0,00009	0,42597	0,34593	0,08004
44	Bút chì	Chiếc	0,07790	0,06326	0,01464	0,00003	0,00002	0,00001	0,03078	0,02499	0,00578
45	Bút ký	Chiếc	0,03671	0,02981	0,00690	0,00001	0,00001	0,00000	0,01252	0,01017	0,00235
46	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05357	0,04350	0,01007	0,00001	0,00001	0,00000	0,01788	0,01452	0,00336
47	Bút nước	Chiếc	0,05896	0,04788	0,01108	0,00001	0,00001	0,00000	0,01547	0,01256	0,00291
48	Bút viết bảng	Chiếc	0,58683	0,47657	0,11027	0,00011	0,00009	0,00002	0,08754	0,07109	0,01645

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
49	Các loại ống nước	Mét	0,00234	0,00234	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
50	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,01260	0,01260	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
51	Cặp 3 dây	Chiếc	0,09327	0,09327	-	0,00003	0,00003	-	0,02411	0,02411	-
52	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00850	0,00690	0,00160	0,00000	0,00000	0,00000	0,00080	0,00065	0,00015
53	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,04286	0,03480	0,00805	0,00001	0,00001	0,00000	0,01074	0,00872	0,00202
54	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02366	0,01921	0,00445	0,00000	0,00000	0,00000	0,00720	0,00584	0,00135
55	Cartridge mực	Chiếc	0,02981	0,02421	0,00560	0,00001	0,00001	0,00000	0,00754	0,00612	0,00142
56	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00539	0,00438	0,00101	0,00000	0,00000	0,00000	0,00050	-	0,00050
57	Cây gạt nước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
58	Cây lau nhà	Chiếc	0,00443	0,00443	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
59	Chân giắc micro	Chiếc	0,02930	0,02380	0,00551	0,00001	0,00001	0,00000	0,00117	-	0,00117
60	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,05001	0,04061	0,00940	0,00006	0,00005	0,00001	0,01005	-	0,01005
61	Chậu cảnh	Chiếc	0,00544	0,00544	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chè khô	Kg	0,07004	0,05688	0,01316	0,00002	0,00001	0,00000	0,00417	-	0,00417
63	Chếch nối ống	Chiếc	0,01401	0,01401	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Chén trà	Chiếc	0,17908	0,14543	0,03365	0,00004	0,00004	0,00001	0,00740	-	0,00740

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
65	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
66	Chít	Kg	0,00021	0,00021	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
67	Chổi cọ	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
68	Chổi cước	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Chổi lười	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
70	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
71	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
72	Chổi tre	Chiếc	0,00557	0,00557	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
73	Chuột máy tính	Chiếc	0,02907	0,02361	0,00546	0,00001	0,00001	0,00000	0,00975	0,00792	0,00183
74	Cọ bình nước	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
75	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,01401	0,01138	0,00263	0,00001	0,00000	0,00000	0,00092	-	0,00092
76	Cốc uống nước	Chiếc	0,23289	0,18913	0,04376	0,00006	0,00005	0,00001	0,05476	0,04447	0,01029
77	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01486	0,01207	0,00279	0,00000	0,00000	0,00000	0,00097	-	0,00097
78	Cục tẩy	Cục	0,02804	0,02277	0,00527	0,00001	0,00001	0,00000	0,00182	-	0,00182
79	Cước điện thoại	VNĐ	119,08301	96,70732	22,37570	0,42730	0,34701	0,08029	882,15404	716,39729	165,75674
80	Cước phí bưu chính	VNĐ	17,05331	13,84899	3,20432	0,06119	0,04969	0,01150	126,33485	102,59653	23,73832

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Cút ống nước	Chiếc	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Đai ốp ống	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
83	Dao dọc giấy	Chiếc	0,03578	0,02906	0,00672	0,00001	0,00001	0,00000	0,00959	0,00779	0,00180
84	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00906	0,00736	0,00170	0,00000	0,00000	0,00000	0,00216	0,00176	0,00041
85	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05058	0,04107	0,00950	0,00002	0,00002	0,00000	0,01214	0,00986	0,00228
86	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01178	0,00956	0,00221	0,00000	0,00000	0,00000	0,00345	0,00280	0,00065
87	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00240	0,00240	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
88	Dầu chức danh	Chiếc	0,00830	0,00674	0,00156	0,00000	0,00000	0,00000	0,00200	0,00162	0,00038
89	Dầu dập số	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,00000	0,00000	0,00000	0,00060	0,00049	0,00011
90	Dầu diezen	lít	0,11673	0,11673	-	0,00013	0,00013	-	0,00362	0,00362	-
91	Dầu nhớt	Lít	0,00040	0,00040	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
92	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00104	0,00104	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
93	Đầu nối ren	Chiếc	0,00577	0,00577	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
94	Dầu sao y	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,00000	0,00000	0,00000	0,00084	0,00068	0,00016
95	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00497	0,00404	0,00093	0,00000	0,00000	0,00000	0,00118	0,00096	0,00022
96	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Dây điện	m	0,02891	0,02891	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
98	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00903	0,00903	-
99	Dây mạng	m	2,40694	1,95468	0,45226	0,00109	0,00089	0,00021	0,11752	-	0,11752
100	Dây phun sương	m	0,00207	0,00207	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
101	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
102	Đèn pin	Chiếc	0,00048	0,00048	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
103	Điện	Kw	194,40765	157,87845	36,52920	0,06167	0,05008	0,01159	49,72954	40,38536	9,34418
104	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00038	0,00038	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Đui đèn	Chiếc	0,10447	0,08484	0,01963	0,00004	0,00003	0,00001	0,00574	-	0,00574
106	File trình ký	Chiếc	6,43789	5,22821	1,20968	0,00044	0,00036	0,00008	3,74491	3,04124	0,70367
107	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
108	Gen máng điện	Cây	0,01081	0,01081	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
109	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04147	0,03368	0,00779	0,00002	0,00002	0,00000	0,00635	0,00516	0,00119
110	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,05821	0,04727	0,01094	0,00001	0,00001	0,00000	0,02424	0,01968	0,00455
111	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04699	0,03816	0,00883	0,00001	0,00001	0,00000	0,01088	0,00884	0,00204
112	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,07999	0,06496	0,01503	0,00001	0,00001	0,00000	0,03017	0,02450	0,00567

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01237	0,01004	0,00232	0,00000	0,00000	0,00000	0,00098	-	0,00098
114	Giấy ăn	Hộp	0,01523	0,01523	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
115	Giấy bìa A3	Gram	0,00446	0,00446	-	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-
116	Giấy bìa A4	Gram	0,02670	0,02168	0,00502	0,00001	0,00001	0,00000	0,00429	0,00348	0,00081
117	Giấy in A3	Gram	0,02361	0,01917	0,00444	0,00001	0,00001	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056
118	Giấy in A4	Gram	0,22467	0,18245	0,04222	0,00005	0,00004	0,00001	0,06406	0,05202	0,01204
119	Giấy in A5	Gram	0,02194	0,01782	0,00412	0,00000	0,00000	0,00000	0,00588	0,00477	0,00110
120	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,08079	0,06561	0,01518	0,00001	0,00001	0,00000	0,03443	0,02796	0,00647
121	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,11766	0,09555	0,02211	0,00004	0,00003	0,00001	0,03502	0,02844	0,00658
122	Giấy phân trang	Tập	0,04163	0,03381	0,00782	0,00001	0,00001	0,00000	0,01630	0,01324	0,00306
123	Giấy than xanh	Tập	0,01659	0,01347	0,00312	0,00001	0,00001	0,00000	0,00138	0,00112	0,00026
124	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,01934	0,01934	-	0,00005	0,00005	-	0,00654	0,00654	-
125	Góc nối ống	Chiếc	0,00656	0,00656	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
126	Gọt bút chì	Chiếc	0,04757	0,03863	0,00894	0,00002	0,00002	0,00000	0,01207	0,00980	0,00227
127	Hạt công tắc	Chiếc	0,11392	0,09251	0,02141	0,00004	0,00003	0,00001	0,02829	0,02298	0,00532
128	Hồ dán	Lọ	0,10875	0,08832	0,02043	0,00003	0,00002	0,00001	0,03935	0,03196	0,00739

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
129	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-
130	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00840	0,00682	0,00158	0,00000	0,00000	0,00000	0,00143	0,00116	0,00027
131	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,07449	0,06050	0,01400	0,00002	0,00002	0,00000	0,01551	0,01259	0,00291
132	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04316	0,03505	0,00811	0,00001	0,00001	0,00000	0,01065	0,00865	0,00200
133	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04606	0,03740	0,00865	0,00001	0,00001	0,00000	0,01085	0,00881	0,00204
134	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,05237	0,04253	0,00984	0,00002	0,00002	0,00000	0,01050	0,00853	0,00197
135	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
136	Hót rác	Chiếc	0,01112	0,01112	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
137	Keo dán	Lọ	0,05409	0,04393	0,01016	0,00002	0,00002	0,00000	0,01046	0,00849	0,00197
138	Keo PVC	Lọ	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
139	Keo silicon	Lọ	0,00513	0,00513	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
140	Kéo văn phòng	Chiếc	0,06460	0,05246	0,01214	0,00002	0,00002	0,00000	0,01767	0,01435	0,00332
141	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,21246	0,17254	0,03992	0,00010	0,00008	0,00002	0,06406	0,05202	0,01204
142	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,21690	0,17614	0,04075	0,00009	0,00007	0,00002	0,07292	0,05922	0,01370
143	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,19005	0,15434	0,03571	0,00007	0,00006	0,00001	0,07270	0,05904	0,01366
144	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,16008	0,13000	0,03008	0,00006	0,00005	0,00001	0,07263	0,05898	0,01365

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
145	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,15832	0,12857	0,02975	0,00006	0,00005	0,00001	0,07260	0,05896	0,01364
146	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,16041	0,13027	0,03014	0,00006	0,00005	0,00001	0,07212	0,05857	0,01355
147	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,16613	0,13492	0,03122	0,00006	0,00005	0,00001	0,06794	0,05518	0,01277
148	Khăn lau	Chiếc	0,00347	0,00347	-	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-
149	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00476	0,00476	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
150	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31468	0,31468	-	0,00011	0,00011	-	0,06005	0,06005	-
151	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03820	0,03103	0,00718	0,00002	0,00001	0,00000	0,00562	0,00457	0,00106
152	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02900	0,02355	0,00545	0,00001	0,00001	0,00000	0,01427	0,01159	0,00268
153	Khóa cửa	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
154	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00480	0,00480	-	0,00000	0,00000	-	0,00027	0,00027	-
155	Lịch	Quyển	0,03909	0,03174	0,00734	0,00001	0,00001	0,00000	0,01062	0,00862	0,00200
156	Lọ hoa	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
157	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
158	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00248	0,00248	-	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-
159	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00068	0,00068	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
160	Mặt báng điện	Chiếc	0,12757	0,12757	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Mắt camera	Chiếc	0,03419	0,03419	-	0,00001	0,00001	-	0,00786	0,00786	-
162	Mặt công tắc	Chiếc	0,05601	0,04549	0,01052	0,00002	0,00002	0,00000	0,00289	-	0,00289
163	Máy tính cá nhân	chiếc	0,02087	0,01695	0,00392	0,00001	0,00001	0,00000	0,00133	-	0,00133
164	Móc quạt trần	Chiếc	0,00148	0,00148	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
165	Mực dấu	Lọ	0,02476	0,02011	0,00465	0,00000	0,00000	0,00000	0,00257	0,00209	0,00048
166	Mực in	Hộp	0,15091	0,12255	0,02836	0,00004	0,00004	0,00001	0,02350	0,01908	0,00442
167	Mực máy photocopy	Hộp	0,00730	0,00593	0,00137	0,00000	0,00000	0,00000	0,00270	0,00219	0,00051
168	Nước lau kính	Lít	0,00071	0,00071	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
169	Nước lau sàn	Lít	0,00382	0,00382	-	0,00001	0,00001	-	0,00093	0,00093	-
170	Nước rửa chén	Lít	0,00124	0,00124	-	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-
171	Nước rửa tay	Chai	0,00111	0,00111	-	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-
172	Nước sinh hoạt	m3	0,33555	0,33555	-	0,00017	0,00017	-	0,00426	0,00426	-
173	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00425	0,00425	-	0,00001	0,00001	-	0,00075	0,00075	-
174	Nước uống	lít	2,29584	2,29584	-	0,00038	0,00038	-	0,97490	0,97490	-
175	Nước xịt phòng	Chai	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
176	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-
177	Ống ghen ruột gà	m	0,00349	0,00349	-	0,00001	0,00001	-	0,00039	0,00039	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
178	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
179	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,02672	0,02170	0,00502	0,00001	0,00001	0,00000	0,00725	0,00589	0,00136
180	Phao tự động	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
181	Phí internet	VNĐ	197,66919	160,52715	37,14204	0,70926	0,57599	0,13327	1.464,27187	1.189,13518	275,13668
182	Phích cắm	Chiếc	0,08253	0,08253	-	0,00002	0,00002	-	0,02286	0,02286	-
183	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,03294	0,03294	-	0,00001	0,00001	-	0,00938	0,00938	-
184	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,89641	1,54007	0,35634	0,00068	0,00055	0,00013	0,27571	0,22390	0,05181
185	Pin đại	Hộp	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
186	Pin đũa	Hộp	0,00014	0,00014	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
187	Pin tiểu	Hộp	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
188	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
189	Quả lọc nước	Bộ	0,00106	0,00106	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
190	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
191	Rắc co	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
192	Rèm cửa	m2	0,01581	0,01581	-	0,00003	0,00003	-	0,00489	0,00489	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
193	Ren ngoài	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
194	Ren trong	Chiếc	0,00090	0,00090	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
195	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,01009	0,01009	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
196	Sổ các loại	Quyển	0,07916	0,06429	0,01487	0,00003	0,00002	0,00001	0,01995	0,01620	0,00375
197	Súng bắn keo	Chiếc	0,00108	0,00108	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
198	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00955	0,00775	0,00179	0,00000	0,00000	0,00000	0,00381	0,00310	0,00072
199	Tấm kính	Tấm	0,00038	0,00038	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
200	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
201	Thảm lau chân	Chiếc	0,02109	0,02109	-	0,00000	0,00000	-	0,00097	0,00097	-
202	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,15576	0,12649	0,02927	0,00005	0,00004	0,00001	0,03982	0,03234	0,00748
203	Thìa	Chiếc	0,00360	0,00360	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
204	Thùng rác	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-
205	Thùng tôn	Chiếc	0,01069	0,01069	-	0,00000	0,00000	-	0,00041	0,00041	-
206	Thước kẻ	Chiếc	0,06344	0,06344	-	0,00002	0,00002	-	0,01157	0,01157	-
207	Thuốc muỗi	Chai	0,00130	0,00130	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
208	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
209	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00373	0,00373	-	0,00002	0,00002	-	0,00043	0,00043	-
210	Tụ quạt	Chiếc	0,03526	0,03526	-	0,00001	0,00001	-	0,00178	0,00178	-
211	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05226	0,85454	0,19772	0,00018	0,00015	0,00003	0,33462	0,27175	0,06288

TT	Danh mục	Đơn vị tính	7.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			8.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			8.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
212	Túi clear bag F	Chiếc	1,03602	0,84135	0,19467	0,00012	0,00010	0,00002	0,37244	0,30246	0,06998
213	Túi đựng rác	Kg	0,00073	0,00073	-	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
214	USB thu wifi	Chiếc	0,01273	0,01033	0,00239	0,00000	0,00000	0,00000	0,00419	0,00340	0,00079
215	Van nước	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-
216	Ve	Kg	0,00728	0,00728	-	0,00001	0,00001	-	0,00270	0,00270	-
217	Vệ sinh môi trường	m3	0,00229	0,00229	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
218	Vít nở	Chiếc	0,00095	0,00095	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
219	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
220	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,01038	0,01038	-	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-
221	Vò hồ sơ	Chiếc	0,49934	0,40551	0,09383	0,00008	0,00006	0,00001	0,22772	0,18493	0,04279
222	Vôi bột	Kg	0,02181	0,02181	-	0,00002	0,00002	-	0,00550	0,00550	-
223	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-
224	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
225	Xăng	lít	19,28437	15,66084	3,62353	0,01004	0,00816	0,00189	1,01058	0,82069	0,18989
226	Xi phong kết nước	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-
227	Xịt côn trùng	Chai	0,00104	0,00104	-	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-
228	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00115	0,00115	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00090	0,00090	-	0,00029	0,00029	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00435	-	0,00435	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01556	0,01556	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00339	0,00276	0,00064	0,00198	0,00161	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00136	0,00111	0,00026	0,00123	0,00100	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00709	0,00576	0,00133	0,00362	0,00294	0,00068	0,00120	0,00097	0,00023
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00953	0,00774	0,00179	0,00338	0,00275	0,00064	0,00106	0,00086	0,00020
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00734	0,00596	0,00138	0,00269	0,00218	0,00050	0,00095	0,00077	0,00018
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00450	0,00365	0,00084	0,00218	0,00177	0,00041	0,00070	0,00057	0,00013
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00417	0,00338	0,00078	0,00234	0,00190	0,00044	0,00075	0,00061	0,00014
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00552	0,00449	0,00104	0,00194	0,00158	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00500	0,00406	0,00094	0,00214	0,00174	0,00040	0,00071	0,00058	0,00013
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00384	0,00312	0,00072	0,00334	0,00271	0,00063	0,00101	0,00082	0,00019
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00086	0,00069	0,00016	0,00025	0,00020	0,00005

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02785	0,02262	0,00523	0,00088	0,00071	0,00016	0,00031	0,00026	0,00006
18	Bảng tròn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01919	0,01559	0,00361	0,02400	0,01949	0,00451	0,00857	0,00696	0,00161
19	Băng tan	Cuộn	0,00059	0,00059	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
20	Băng thun	Cuộn	0,00061	0,00061	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
21	Bảng tin	Chiếc	0,00169	0,00137	0,00032	0,00021	0,00017	0,00004	0,00007	0,00006	0,00001
22	Băng xóa	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,00296	0,00240	0,00056	0,00097	0,00079	0,00018
23	Bao li xi	Chiếc	0,00415	0,00415	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
24	Biển cái	Chiếc	0,00237	0,00193	0,00045	0,00357	0,00290	0,00067	0,00121	0,00098	0,00023
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00096	0,00078	0,00018	0,00054	0,00044	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00057	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00165	0,00134	0,00031	0,00179	0,00145	0,00034	0,00062	0,00050	0,00012
28	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
30	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
31	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
32	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00133	0,00108	0,00025	0,00077	0,00063	0,00015	0,00027	0,00022	0,00005
34	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,01311	0,01311	-	0,00010	0,00010	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04728	0,03840	0,00888	0,00648	0,00526	0,00122	0,00232	0,00188	0,00044
36	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00507	0,00412	0,00095	0,00542	0,00440	0,00102	0,00202	0,00164	0,00038
37	Bột giặt	Kg	0,00147	0,00147	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
38	Bút bi	Chiếc	0,08229	0,06682	0,01546	0,07674	0,06232	0,01442	0,02659	0,02159	0,00500
39	Bút chì	Chiếc	0,00766	0,00622	0,00144	0,00393	0,00319	0,00074	0,00131	0,00107	0,00025
40	Bút ký	Chiếc	0,00412	0,00335	0,00077	0,00200	0,00163	0,00038	0,00061	0,00050	0,00012
41	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00328	0,00266	0,00062	0,00284	0,00231	0,00053	0,00078	0,00063	0,00015
42	Bút nước	Chiếc	4,13103	3,35481	0,77622	0,00226	0,00183	0,00042	0,00081	0,00066	0,00015
43	Bút viết bảng	Chiếc	0,01556	0,01264	0,00292	0,01553	0,01261	0,00292	0,00703	0,00571	0,00132
44	Các loại ống nước	Mét	0,00192	0,00192	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
45	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00883	0,00883	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
46	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00383	0,00383	-	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-
47	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00386	0,00314	0,00073	0,00015	0,00012	0,00003	0,00006	0,00005	0,00001
48	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00278	0,00226	0,00052	0,00179	0,00146	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
49	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00400	0,00324	0,00075	0,00112	0,00091	0,00021	0,00036	0,00029	0,00007
50	Cartridge mực	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00125	0,00101	0,00023	0,00042	0,00034	0,00008
51	Cầu liên chữa cháy	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00038	0,00031	0,00007	0,00011	0,00009	0,00002
52	Cây gạt nước	Chiếc	0,00101	0,00101	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
53	Cây lau nhà	Chiếc	0,00404	0,00404	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
54	Chân giắc micro	Chiếc	0,00295	0,00240	0,00055	0,00104	0,00084	0,00019	0,00035	0,00028	0,00007
55	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00499	0,00405	0,00094	0,00199	0,00162	0,00037	0,01328	0,01078	0,00250
56	Chậu cảnh	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
57	Chè khô	Kg	0,00246	0,00200	0,00046	0,00354	0,00288	0,00067	0,00104	0,00084	0,00020
58	Chếch nổi ống	Chiếc	0,00855	0,00855	-	0,00009	0,00009	-	0,00005	0,00005	-
59	Chén trà	Chiếc	0,00520	0,00422	0,00098	0,00644	0,00523	0,00121	0,00231	0,00188	0,00043
60	Chít	Kg	0,00368	0,00368	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00157	0,00157	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00197	0,00197	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00100	0,00100	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00294	0,00294	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00161	0,00131	0,00030	0,00051	0,00042	0,00010
68	Cọ bình nước	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
69	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00120	0,00098	0,00023	0,00090	0,00073	0,00017	0,00028	0,00023	0,00005
70	Cốc uống nước	Chiếc	0,01046	0,00850	0,00197	0,00921	0,00748	0,00173	0,00323	0,00262	0,00061

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00042	0,00034	0,00008	0,00080	0,00065	0,00015	0,00024	0,00019	0,00004
72	Cục tẩy	Cục	0,00378	0,00307	0,00071	0,00167	0,00136	0,00031	0,00055	0,00045	0,00010
73	Cước điện thoại	VNĐ	62,03673	50,38003	11,65670	146,31958	118,82613	27,49345	37,19678	30,20750	6,98927
74	Cước phí bưu chính	VNĐ	8,88489	7,21542	1,66947	20,95465	17,01727	3,93738	5,32700	4,32606	1,00094
75	Cút ống nước	Chiếc	0,00236	0,00236	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
76	Đai ốp ống	Chiếc	0,00139	0,00139	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
77	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
78	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00213	0,00173	0,00040	0,00160	0,00130	0,00030	0,00052	0,00042	0,00010
79	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00802	0,00652	0,00151	0,00037	0,00030	0,00007	0,00013	0,00010	0,00002
80	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00493	0,00401	0,00093	0,00201	0,00163	0,00038	0,00069	0,00056	0,00013
81	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00265	0,00215	0,00050	0,00056	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004
82	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
83	Dầu chức danh	Chiếc	0,00205	0,00167	0,00039	0,00031	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002
84	Dầu dập số	Chiếc	0,04526	0,03676	0,00850	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001
85	Dầu diezen	lít	0,02591	0,02591	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
86	Dầu nhớt	Lít	0,00053	0,00053	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
87	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
88	Đầu nối ren	Chiếc	0,00606	0,00606	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Dấu sao y	Chiếc	0,00441	0,00358	0,00083	0,00012	0,00010	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002
90	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00358	0,00291	0,00067	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001
91	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
92	Dây điện	m	0,01327	0,01327	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
93	Dây mạng	m	0,08048	0,06536	0,01512	0,11610	0,09429	0,02182	0,03885	0,03155	0,00730
94	Dây phun sương	m	0,01076	0,01076	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
95	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
96	Đèn pin	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
97	Điện	Kw	7,06359	5,73634	1,32725	8,17249	6,63688	1,53561	2,95240	2,39764	0,55476
98	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
99	Đui đèn	Chiếc	0,01226	0,00996	0,00230	0,00569	0,00462	0,00107	0,00207	0,00168	0,00039
100	File trình ký	Chiếc	0,19433	0,15782	0,03652	0,56353	0,45764	0,10589	0,12714	0,10325	0,02389
101	Gen máng điện	Cây	0,00848	0,00848	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
102	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00117	0,00095	0,00022	0,00042	0,00034	0,00008
103	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00648	0,00526	0,00122	0,00365	0,00297	0,00069	0,00105	0,00085	0,00020
104	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00170	0,00138	0,00032	0,00173	0,00141	0,00033	0,00054	0,00044	0,00010
105	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13505	0,10967	0,02538	0,00446	0,00362	0,00084	0,00138	0,00112	0,00026
106	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00084	0,00068	0,00016	0,00028	0,00023	0,00005

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Giấy ăn	Hộp	0,01325	0,01325	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
108	Giấy bia A3	Gram	0,00269	0,00269	-	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-
109	Giấy bia A4	Gram	0,00352	0,00286	0,00066	0,00076	0,00061	0,00014	0,00030	0,00024	0,00006
110	Giấy in A3	Gram	0,01371	0,01114	0,00258	0,00056	0,00046	0,00011	0,00021	0,00017	0,00004
111	Giấy in A4	Gram	0,00587	0,00477	0,00110	0,00985	0,00800	0,00185	0,00311	0,00253	0,00058
112	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00011	0,00003	0,00075	0,00061	0,00014	0,00025	0,00020	0,00005
113	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01786	0,01450	0,00336	0,00509	0,00413	0,00096	0,00156	0,00126	0,00029
114	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00422	0,00343	0,00079	0,00550	0,00447	0,00103	0,00175	0,00142	0,00033
115	Giấy phân trang	Tập	0,00586	0,00476	0,00110	0,00249	0,00202	0,00047	0,00075	0,00061	0,00014
116	Giấy than xanh	Tập	0,00032	0,00026	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
117	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00883	0,00883	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
118	Góc nối ống	Chiếc	0,00523	0,00523	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
119	Gọt bút chì	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00212	0,00172	0,00040	0,00074	0,00060	0,00014
120	Hạt công tắc	Chiếc	0,01165	0,00946	0,00219	0,00487	0,00396	0,00092	0,00183	0,00149	0,00034
121	Hồ dán	Lọ	0,00336	0,00273	0,00063	0,00619	0,00503	0,00116	0,00186	0,00151	0,00035
122	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00093	0,00093	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
123	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,00024	0,00019	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002
124	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00692	0,00562	0,00130	0,00289	0,00235	0,00054	0,00110	0,00089	0,00021

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,00176	0,00143	0,00033	0,00060	0,00049	0,00011
126	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00878	0,00713	0,00165	0,00177	0,00144	0,00033	0,00062	0,00050	0,00012
127	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00125	0,00102	0,00024	0,00183	0,00149	0,00034	0,00065	0,00052	0,00012
128	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00085	0,00085	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
129	Hót rác	Chiếc	0,00922	0,00922	-	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-
130	Keo dán	Lọ	0,00130	0,00105	0,00024	0,00181	0,00147	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012
131	Keo PVC	Lọ	0,00032	0,00032	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
132	Keo silicon	Lọ	0,00464	0,00464	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
133	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03582	0,02909	0,00673	0,00298	0,00242	0,00056	0,00098	0,00080	0,00018
134	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03157	0,02564	0,00593	0,01088	0,00883	0,00204	0,00356	0,00289	0,00067
135	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02558	0,02077	0,00481	0,01192	0,00968	0,00224	0,00382	0,00311	0,00072
136	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02132	0,01731	0,00401	0,01168	0,00949	0,00220	0,00369	0,00300	0,00069
137	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01863	0,01513	0,00350	0,01148	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
138	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01839	0,01493	0,00345	0,01148	0,00932	0,00216	0,00355	0,00288	0,00067
139	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01843	0,01497	0,00346	0,01149	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067
140	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00639	0,00519	0,00120	0,01081	0,00878	0,00203	0,00342	0,00278	0,00064
141	Khăn lau	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
142	Khăn trải bàn	Chiếc	0,02178	0,02178	-	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01670	0,01670	-	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-
144	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00230	0,00187	0,00043	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007
145	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01542	0,01252	0,00290	0,00232	0,00188	0,00044	0,00067	0,00054	0,00013
146	Khóa cửa	Chiếc	0,01115	0,01115	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
147	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00379	0,00379	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
148	Lịch	Quyển	0,00131	0,00107	0,00025	0,00167	0,00136	0,00031	0,00056	0,00045	0,00010
149	Lọ hoa	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
150	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00039	0,00039	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
151	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00159	0,00159	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
152	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00282	0,00282	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
153	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01103	0,01103	-	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-
154	Mắt camera	Chiếc	0,00452	0,00452	-	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-
155	Mặt công tắc	Chiếc	0,00317	0,00257	0,00059	0,00271	0,00220	0,00051	0,00095	0,00077	0,00018
156	Máy tính cá nhân	chiếc	0,37508	0,30461	0,07048	0,00120	0,00097	0,00023	0,00039	0,00031	0,00007
157	Móc quạt trần	Chiếc	0,00111	0,00111	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
158	Mực dấu	Lọ	0,01543	0,01253	0,00290	0,00041	0,00033	0,00008	0,00018	0,00014	0,00003
159	Mực in	Hộp	0,00325	0,00264	0,00061	0,00387	0,00314	0,00073	0,00135	0,00110	0,00025
160	Mực máy photocopy	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008	0,00012	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Nước lau kính	Lít	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
162	Nước lau sàn	Lít	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
163	Nước rửa chén	Lít	0,00069	0,00069	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
164	Nước rửa tay	Chai	0,02486	0,02486	-	0,00238	0,00238	-	-	-	-
165	Nước sinh hoạt	m3	0,03240	0,03240	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
166	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
167	Nước uống	lít	0,06750	0,06750	-	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-
168	Nước xịt phòng	Chai	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
169	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
170	Ổng ghen ruột gà	m	0,00340	0,00340	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
171	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	0,00143	0,00143	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
172	Phân mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00022	0,00116	0,00094	0,00022	0,00039	0,00032	0,00007
173	Phao tự động	Chiếc	0,00177	0,00177	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
174	Phí internet	VNĐ	102,97586	83,62670	19,34916	242,87327	197,23738	45,63589	61,74228	50,14091	11,60137
175	Phích cắm	Chiếc	0,00382	0,00382	-	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-
176	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,26100	0,26100	-	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-
177	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,01977	0,01606	0,00372	0,04448	0,03612	0,00836	0,01695	0,01377	0,00319
178	Pin đại	Hộp	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
179	Pin dừa	Hộp	0,00017	0,00017	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
180	Pin tiểu	Hộp	0,00022	0,00022	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
181	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
182	Quả lọc nước	Bộ	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
183	Rắc co	Chiếc	0,00116	0,00116	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
184	Rèm cửa	m2	0,00614	0,00614	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
185	Ren ngoài	Chiếc	0,00088	0,00088	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
186	Ren trong	Chiếc	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
187	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00776	0,00776	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
188	Sổ các loại	Quyển	0,00226	0,00183	0,00042	0,00333	0,00271	0,00063	0,00108	0,00088	0,00020
189	Súng bắn keo	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
190	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00061	0,00049	0,00011	0,00017	0,00014	0,00003
191	Tấm kính	Tấm	0,00034	0,00034	-	-	-	-	-	-	-
192	Tấm thoát sàn	m	0,00072	0,00072	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
193	Thảm lau chân	Chiếc	0,01565	0,01565	-	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-
194	Thê nhân viên	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00651	0,00528	0,00122	0,00217	0,00176	0,00041
195	Thìa	Chiếc	0,00134	0,00134	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
196	Thùng rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
197	Thùng tôn	Chiếc	0,00795	0,00795	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
198	Thuốc kẻ	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-
199	Thuốc muỗi	Chai	0,00078	0,00078	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
200	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00107	0,00107	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
201	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00214	0,00214	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
202	Tụ quạt	Chiếc	0,01610	0,01610	-	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-
203	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03724	0,03024	0,00700	0,05202	0,04224	0,00977	0,01651	0,01341	0,00310
204	Túi clear bag F	Chiếc	0,02033	0,01651	0,00382	0,05561	0,04516	0,01045	0,01681	0,01365	0,00316
205	Túi đựng rác	Kg	0,00045	0,00045	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
206	USB thu wifi	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00069	0,00056	0,00013	0,00023	0,00018	0,00004
207	Van nước	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-	-	-	-
208	Ve	Kg	0,00153	0,00153	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
209	Vệ sinh môi trường	m3	0,00113	0,00113	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
210	Vít nở	Chiếc	0,00409	0,00409	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
211	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
212	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-
213	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01279	0,01039	0,00240	0,03513	0,02853	0,00660	0,01080	0,00877	0,00203
214	Vôi bột	Kg	0,00253	0,00253	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	9. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			10.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			10.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
215	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
216	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
217	Xăng	lít	0,05024	0,04080	0,00944	0,27039	0,21958	0,05081	0,11938	0,09695	0,02243
218	Xi phong két nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
219	Xịt côn trùng	Chai	0,00070	0,00070	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
220	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
2	Âm trà	Chiếc	0,00045	0,00045	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056
4	Attomat	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00046	0,00037	0,00009	0,00675	0,00548	0,00127	0,01184	0,00961	0,00222
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00154	0,00125	0,00029	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00133	0,00108	0,00025	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00111	0,00090	0,00021	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00083	0,00067	0,00016	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00091	0,00074	0,00017	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00081	0,00065	0,00015	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00090	0,00073	0,00017	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00116	0,00095	0,00022	0,02999	0,02435	0,00563	0,05321	0,04321	0,01000
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00039	0,00032	0,00007	0,00182	0,00148	0,00034	0,00298	0,00242	0,00056

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01273	0,01034	0,00239	0,02397	0,01947	0,00450	0,03081	0,02502	0,00579
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,01365	0,01365	-	0,02403	0,02403	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	0,00582	0,00582	-	0,00967	0,00967	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056
21	Băng xóa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557
22	Biển cài	Chiếc	0,00163	0,00132	0,00031	0,00089	0,00073	0,00017	0,00015	0,00012	0,00003
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00031	0,00025	0,00006	0,00187	0,00152	0,00035	0,00299	0,00243	0,00056
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00103	0,00083	0,00019	0,00178	0,00144	0,00033
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00556	0,00556	-	0,00963	0,00963	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00422	0,00422	-	0,00723	0,00723	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00278	0,00278	-	0,00481	0,00481	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00287	0,00287	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00034	0,00028	0,00006	0,00243	0,00197	0,00046	0,00416	0,00337	0,00078
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00691	0,00691	-	0,01203	0,01203	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00255	0,00207	0,00048	0,03352	0,02722	0,00630	0,05916	0,04804	0,01112
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
34	Bút bi	Chiếc	0,03162	0,02568	0,00594	0,04583	0,03722	0,00861	0,06126	0,04975	0,01151

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bút chì	Chiếc	0,00158	0,00129	0,00030	0,02356	0,01913	0,00443	0,04143	0,03364	0,00778
36	Bút ký	Chiếc	0,00082	0,00067	0,00015	0,01216	0,00988	0,00229	0,02131	0,01731	0,00400
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,01183	0,00961	0,00222	0,02072	0,01683	0,00389
38	Bút nước	Chiếc	0,00138	0,00112	0,00026	0,02387	0,01939	0,00449	0,04148	0,03369	0,00779
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,01300	0,01056	0,00244	0,02713	0,02203	0,00510	0,03135	0,02546	0,00589
40	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
41	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00166	0,00135	0,00031	0,00296	0,00240	0,00056
43	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00081	0,00066	0,00015	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00051	0,00042	0,00010	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
45	Cartridge mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
46	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00171	0,00139	0,00032	0,00296	0,00241	0,00056
47	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,00519	0,00422	0,00098	0,00890	0,00723	0,00167
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02300	0,01868	0,00432	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00691	0,00691	-	0,01203	0,01203	-
51	Chè khô	Kg	0,00113	0,00092	0,00021	0,00436	0,00354	0,00082	0,00716	0,00581	0,00134
52	Chéch nối ống	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
53	Chén trà	Chiếc	0,00374	0,00304	0,00070	0,02535	0,02058	0,00476	0,00784	-	0,00784
54	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,01283	0,01042	0,00241	0,02249	0,01827	0,00423
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00031	0,00025	0,00006	0,00401	0,00325	0,00075	0,00710	0,00576	0,00133
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,00448	0,00364	0,00084	0,01871	0,01519	0,00351	0,02991	0,02429	0,00562
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00030	0,00025	0,00006	0,00509	0,00413	0,00096	0,00888	0,00721	0,00167
59	Cục tẩy	Cục	0,00063	0,00051	0,00012	0,01007	0,00817	0,00189	0,01775	0,01441	0,00333
60	Cước điện thoại	VND	47,44199	38,52764	8,91435	2.371,76817	1.926,11293	445,65524	4.221,86021	3.428,57268	793,28753
61	Cước phí bưu chính	VND	6,79424	5,51760	1,27664	339,66462	275,84164	63,82298	604,61920	491,01125	113,60795
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00062	0,00050	0,00012	0,01012	0,00822	0,00190	0,01776	0,01442	0,00334
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00012	0,00003	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00093	0,00075	0,00017	0,01360	0,01104	0,00255	0,02369	0,01924	0,00445
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
67	Dấu chức danh	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00207	0,00168	0,00039	0,00356	0,00289	0,00067
68	Dấu dập số	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00069	0,00056	0,00013	0,00119	0,00096	0,00022
69	Dầu diezen	lít	-	-	-	1,42802	1,42802	-	2,51503	2,51503	-
70	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00573	0,00573	-	0,00966	0,00966	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Đầu nổi ren	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
72	Dấu sao y	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00003	0,00067	0,00055	0,00013	0,00118	0,00096	0,00022
73	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00105	0,00085	0,00020	0,00178	0,00145	0,00033
74	Dây mạng	m	0,04298	0,03491	0,00808	0,66932	0,54355	0,12577	1,18295	0,96067	0,22228
75	Điện	Kw	3,35783	2,72689	0,63094	9,50912	7,72236	1,78676	15,38645	12,49534	2,89111
76	Đui đèn	Chiếc	0,00234	0,00190	0,00044	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557
77	File trình ký	Chiếc	0,07203	0,05849	0,01353	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
78	Gen máng điện	Cây	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00056	0,00046	0,00011	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00141	0,00114	0,00026	0,02377	0,01930	0,00447	0,04146	0,03367	0,00779
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,01038	0,00843	0,00195	0,01780	0,01446	0,00335
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00214	0,00174	0,00040	0,02761	0,02243	0,00519	0,04746	0,03854	0,00892
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,00503	0,00409	0,00095	0,00887	0,00721	0,00167
84	Giấy ăn	Hộp	0,00006	0,00006	-	0,02200	0,02200	-	0,03847	0,03847	-
85	Giấy bìa A3	Gram	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,00035	0,00029	0,00007	0,00143	0,00116	0,00027	0,00238	0,00193	0,00045
87	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00138	0,00112	0,00026	0,00237	0,00193	0,00045
88	Giấy in A4	Gram	0,00425	0,00345	0,00080	0,03410	0,02769	0,00641	0,05765	0,04682	0,01083

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Giấy in A5	Gram	0,00032	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000
90	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00190	0,00154	0,00036	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890
91	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00203	0,00165	0,00038	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890
92	Giấy phân trang	Tập	0,00120	0,00098	0,00023	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890
93	Giấy than xanh	Tập	0,00015	0,00012	0,00003	0,00333	0,00270	0,00063	0,00591	0,00480	0,00111
94	Góc nối ống	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
97	Hồ dán	Lọ	0,00196	0,00159	0,00037	0,01704	0,01384	0,00320	0,02963	0,02406	0,00557
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
99	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00123	0,00100	0,00023	0,00032	0,00026	0,00006	0,00005	0,00004	0,00001
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00074	0,00060	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00075	0,00061	0,00014	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,01391	0,01391	-	0,02407	0,02407	-
105	Hót rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
106	Keo dán	Lọ	0,00087	0,00071	0,00016	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00556	0,00556	-	0,00963	0,00963	-
108	Keo silicon	Lọ	0,00002	0,00002	-	0,00548	0,00548	-	0,00961	0,00961	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,01692	0,01374	0,00318	0,02961	0,02404	0,00556
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00378	0,00307	0,00071	0,07969	0,06471	0,01497	0,14185	0,11519	0,02665
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00429	0,00348	0,00081	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00419	0,00341	0,00079	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00409	0,00332	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00410	0,00333	0,00077	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00440	0,00357	0,00083	0,08074	0,06557	0,01517	0,14203	0,11534	0,02669
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00548	0,00548	-	0,00961	0,00961	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00496	0,00496	-	-	-	-	-	-	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00675	0,00548	0,00127	0,01184	0,00961	0,00222
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00077	0,00062	0,00014	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556
121	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,01365	0,01365	-	0,02403	0,02403	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
123	Lịch	Quyển	0,00069	0,00056	0,00013	0,00519	0,00422	0,00098	0,00890	0,00723	0,00167
124	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00274	0,00274	-	0,00481	0,00481	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00852	0,00852	-	0,01447	0,01447	-
126	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00250	0,00250	-	-	-	-	-	-	-
127	Mắt camera	Chiếc	0,00052	0,00052	-	-	-	-	-	-	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,00108	0,00087	0,00020	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00050	0,00040	0,00009	0,00680	0,00552	0,00128	0,01185	0,00962	0,00223
130	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
131	Mực dấu	Lọ	0,00019	0,00015	0,00003	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056
132	Mực in	Hộp	0,00227	0,00184	0,00043	0,01353	0,01099	0,00254	0,02155	0,01750	0,00405
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056
134	Nước uống	lít	0,07103	0,07103	-	-	-	-	-	-	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167
136	Phao tự động	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
137	Phí internet	VND	78,74814	63,95136	14,79678	3.936,85577	3.197,12057	739,73520	7.007,79062	5.691,02676	1.316,76386
138	Phích cắm	Chiếc	0,00169	0,00169	-	-	-	-	-	-	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-	-	-	-
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02263	0,01838	0,00425	0,05037	0,04091	0,00946	0,07272	0,05906	0,01366
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,00142	0,00115	0,00027	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557
143	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	10.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			11.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			11.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00337	0,00274	0,00063	0,00592	0,00481	0,00111
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,02595	0,02108	0,00488	0,04451	0,03614	0,00836
147	Thùng tôn	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
148	Thước kẻ	Chiếc	0,00097	0,00097	-	-	-	-	-	-	-
149	Tụ quạt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-	-	-	-
150	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02333	0,01895	0,00438	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586
151	Túi clear bag F	Chiếc	0,02426	0,01970	0,00456	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586
152	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00171	0,00139	0,00032	0,00296	0,00241	0,00056
153	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
154	Vò hồ sơ	Chiếc	0,01183	0,00961	0,00222	0,06693	0,05436	0,01258	0,11829	0,09607	0,02223
155	Xăng	lít	0,11670	0,09477	0,02193	0,87033	0,70680	0,16354	1,50688	1,22374	0,28314

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00238	0,00238	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00030	-	0,00030	0,00049	-	0,00049
4	Attomat	Chiếc	0,00920	0,00747	0,00173	0,00478	0,00388	0,00090	0,01682	0,01366	0,00316
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00605	0,00491	0,00114	0,00294	0,00239	0,00055	0,00907	0,00736	0,00170
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00016	-	0,00016	0,00049	-	0,00049
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,01534	0,01245	0,00288	0,00751	0,00610	0,00141	0,02804	0,02277	0,00527
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,01525	0,01238	0,00287	0,00711	0,00578	0,00134	0,02589	0,02103	0,00486
9	Băng dính đen	Cuộn	0,01508	0,01224	0,00283	0,00939	0,00763	0,00176	0,02159	0,01753	0,00406
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00911	0,00740	0,00171	0,00493	0,00401	0,00093	0,01467	0,01192	0,00276
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01508	0,01224	0,00283	0,00638	0,00518	0,00120	0,02159	0,01753	0,00406
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00911	0,00740	0,00171	0,00455	0,00370	0,00086	0,01467	0,01192	0,00276
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00920	0,00747	0,00173	0,00532	0,00432	0,00100	0,01682	0,01366	0,00316
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,02691	0,02186	0,00506	0,01013	0,00823	0,00190	0,03327	0,02702	0,00625
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00460	0,00374	0,00086	0,00193	0,00157	0,00036	0,00841	0,00683	0,00158
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00162	0,00132	0,00030	0,00188	0,00153	0,00035	0,00495	0,00402	0,00093
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02097	0,01703	0,00394	0,03696	0,03002	0,00695	0,16784	0,13630	0,03154

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng tan	Cuộn	0,01224	0,01224	-	-	-	-	0,01753	0,01753	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00519	0,00519	-	0,00073	0,00073	-	0,01435	0,01435	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00151	0,00122	0,00028	0,00068	0,00055	0,00013	0,00216	0,00175	0,00041
21	Băng xóa	Chiếc	0,01525	0,01238	0,00287	0,00723	0,00587	0,00136	0,02589	0,02103	0,00486
22	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00268	0,00217	0,00050	0,01828	0,01485	0,00343
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,00166	0,00135	0,00031	0,00150	0,00122	0,00028	0,00603	0,00490	0,00113
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00070	0,00057	0,00013	0,00168	0,00137	0,00032
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00369	0,00299	0,00069	0,01122	0,00911	0,00211
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00498	0,00498	-	0,00055	0,00055	-	0,00911	0,00911	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00377	0,00377	-	0,00055	0,00055	-	0,00770	0,00770	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00249	0,00249	-	-	-	-	0,00455	0,00455	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00256	0,00256	-	-	-	-	0,00630	0,00630	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00777	0,00777	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00217	0,00176	0,00041	0,00125	0,00102	0,00024	0,00457	0,00371	0,00086
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00034	0,00034	-	0,01051	0,01051	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03007	0,02442	0,00565	0,01488	0,01208	0,00280	0,04103	0,03332	0,00771

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01534	0,01245	0,00288	0,00887	0,00721	0,00167	0,02804	0,02277	0,00527
36	Bút bi	Chiếc	0,04020	0,03265	0,00755	0,10924	0,08871	0,02053	0,29266	0,23767	0,05499
37	Bút chì	Chiếc	0,02112	0,01715	0,00397	0,01199	0,00974	0,00225	0,03066	0,02489	0,00576
38	Bút ký	Chiếc	0,01090	0,00885	0,00205	0,00549	0,00446	0,00103	0,01675	0,01360	0,00315
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01061	0,00861	0,00199	0,00576	0,00468	0,00108	0,01640	0,01332	0,00308
40	Bút nước	Chiếc	0,02138	0,01737	0,00402	0,00888	0,00721	0,00167	0,03711	0,03013	0,00697
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,02356	0,01914	0,00443	0,03246	0,02636	0,00610	0,23236	0,18870	0,04366
42	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00036	0,00036	-	-	-	-
43	Cáp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,01071	0,01071	-	-	-	-
44	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00149	0,00121	0,00028	0,00056	0,00046	0,00011	0,00173	0,00140	0,00032
45	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00457	0,00371	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211
46	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00279	0,00227	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211
47	Cartride mực	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00312	0,00253	0,00059	0,01122	0,00911	0,00211
48	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00153	0,00125	0,00029	0,00063	0,00051	0,00012	0,00280	0,00228	0,00053
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00464	0,00377	0,00087	0,00225	0,00183	0,00042	0,00949	0,00770	0,00178
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00023	0,00005	0,00215	0,00175	0,00040
51	Chậu cảnh	Chiếc	0,00619	0,00619	-	0,00009	0,00009	-	0,01051	0,01051	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Chè khô	Kg	0,00389	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073	0,01189	0,00966	0,00223
53	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
54	Chén trà	Chiếc	0,02260	0,01835	0,00425	0,00292	-	0,00292	0,06722	0,05459	0,01263
55	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
56	Chuột máy tính	Chiếc	0,01150	0,00934	0,00216	0,00486	0,00395	0,00091	0,01744	0,01416	0,00328
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00359	0,00292	0,00068	0,00198	0,00161	0,00037	0,00458	0,00372	0,00086
58	Cốc uống nước	Chiếc	0,01664	0,01351	0,00313	0,01706	0,01385	0,00320	0,06030	0,04897	0,01133
59	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00456	0,00370	0,00086	0,00172	0,00140	0,00032	0,00734	0,00596	0,00138
60	Cục tẩy	Cục	0,00903	0,00733	0,00170	0,00445	0,00361	0,00084	0,01252	0,01017	0,00235
61	Cước điện thoại	VNĐ	2.129,11126	1.729,05125	400,06000	661,63182	537,31120	124,32062	2.469,83731	2.005,75488	464,08243
62	Cước phí bưu chính	VNĐ	304,91335	247,62013	57,29322	94,75348	76,94930	17,80418	353,70926	287,24729	66,46197
63	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
64	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00907	0,00737	0,00170	0,00395	0,00321	0,00074	0,01360	0,01104	0,00256
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00092	0,00075	0,00017	0,00315	0,00256	0,00059
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01218	0,00989	0,00229	0,00539	0,00437	0,00101	0,02028	0,01647	0,00381
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00183	0,00149	0,00034	0,00105	0,00085	0,00020	0,00315	0,00256	0,00059
68	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Dấu chức danh	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00079	0,00064	0,00015	0,00358	0,00291	0,00067
70	Dấu dập số	Chiếc	0,00061	0,00050	0,00012	0,00025	0,00020	0,00005	0,00112	0,00091	0,00021
71	Dầu diezen	lít	1,28066	1,28066	-	-	-	-	1,81128	1,81128	-
72	Dầu nhớt	Lít	0,00512	0,00512	-	-	-	-	0,01260	0,01260	-
73	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
74	Dấu sao y	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00048	0,00039	0,00009	0,00091	0,00074	0,00017
75	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00094	0,00076	0,00018	0,00720	0,00585	0,00135	0,00211	0,00172	0,00040
76	Dây mạng	m	0,60045	0,48762	0,11282	0,26870	0,21821	0,05049	0,79905	0,64891	0,15014
77	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	-	-	-
78	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,21547	0,21547	-	-	-	-
79	Điện	Kw	8,46457	6,87408	1,59049	10,64584	8,64549	2,00035	28,45971	23,11213	5,34758
80	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
81	Đui đèn	Chiếc	0,01525	0,01238	0,00287	0,01180	0,00958	0,00222	0,02589	0,02103	0,00486
82	File trình ký	Chiếc	0,00613	0,00498	0,00115	0,00274	0,00223	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211
83	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
84	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00911	0,00740	0,00171	0,00513	0,00417	0,00096	0,01467	0,01192	0,00276
85	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02130	0,01730	0,00400	0,00893	0,00725	0,00168	0,03496	0,02839	0,00657

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00929	0,00754	0,00175	0,00526	0,00427	0,00099	0,01898	0,01541	0,00357
87	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02471	0,02007	0,00464	0,01206	0,00979	0,00227	0,04917	0,03993	0,00924
88	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00451	0,00367	0,00085	0,00194	0,00157	0,00036	0,00626	0,00509	0,00118
89	Giấy ăn	Hộp	0,01972	0,01972	-	0,00015	0,00015	-	0,03120	0,03120	-
90	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
91	Giấy bìa A4	Gram	0,00128	0,00104	0,00024	0,00108	0,00088	0,00020	0,00353	0,00287	0,00066
92	Giấy in A3	Gram	0,00124	0,00100	0,00023	0,00095	0,00077	0,00018	0,00246	0,00200	0,00046
93	Giấy in A4	Gram	0,03047	0,02475	0,00573	0,01634	0,01327	0,00307	0,07225	0,05867	0,01358
94	Giấy in A5	Gram	0,00009	0,00007	0,00002	0,00090	0,00073	0,00017	0,00215	0,00175	0,00040
95	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02428	0,01972	0,00456	0,01012	0,00821	0,00190	0,03841	0,03120	0,00722
96	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02428	0,01972	0,00456	0,01056	0,00858	0,00198	0,03841	0,03120	0,00722
97	Giấy phân trang	Tập	0,02428	0,01972	0,00456	0,00907	0,00736	0,00170	0,03841	0,03120	0,00722
98	Giấy than xanh	Tập	0,00299	0,00243	0,00056	0,00100	0,00081	0,00019	0,00367	0,00298	0,00069
99	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
100	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
101	Gọt bút chì	Chiếc	0,01499	0,01217	0,00282	0,00641	0,00521	0,00121	0,01944	0,01579	0,00365
102	Hạt công tắc	Chiếc	0,01534	0,01245	0,00288	0,00935	0,00759	0,00176	0,02804	0,02277	0,00527

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Hồ dán	Lọ	0,01527	0,01240	0,00287	0,00757	0,00615	0,00142	0,02632	0,02138	0,00495
104	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
105	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00026	0,00021	0,00005	0,00043	0,00035	0,00008
106	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00026	0,00021	0,00005	0,00418	0,00339	0,00079	0,00645	0,00524	0,00121
107	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00613	0,00498	0,00115	0,00459	0,00373	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211
108	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00613	0,00498	0,00115	0,00512	0,00416	0,00096	0,01122	0,00911	0,00211
109	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00613	0,00498	0,00115	0,00494	0,00401	0,00093	0,01122	0,00911	0,00211
110	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,01245	0,01245	-	0,00145	0,00145	-	0,02277	0,02277	-
111	Keo dán	Lọ	0,00920	0,00747	0,00173	0,00620	0,00503	0,00116	0,01682	0,01366	0,00316
112	Keo PVC	Lọ	0,00498	0,00498	-	0,00110	0,00110	-	0,00911	0,00911	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00491	0,00491	-	0,00010	0,00010	-	0,00736	0,00736	-
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01516	0,01231	0,00285	0,00729	0,00592	0,00137	0,02374	0,01928	0,00446
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07153	0,05809	0,01344	0,02548	0,02070	0,00479	0,08298	0,06739	0,01559
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02552	0,02073	0,00480	0,09374	0,07612	0,01761
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02562	0,02080	0,00481	0,09374	0,07612	0,01761
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02536	0,02060	0,00477	0,09374	0,07612	0,01761
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02535	0,02058	0,00476	0,09374	0,07612	0,01761

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,07197	0,05844	0,01352	0,02528	0,02053	0,00475	0,09374	0,07612	0,01761
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,07240	0,05880	0,01360	0,02642	0,02145	0,00496	0,10449	0,08486	0,01963
122	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00491	0,00491	-	0,00040	0,00040	-	0,00736	0,00736	-
123	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,02159	0,02159	-	-	-	-
124	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00605	0,00491	0,00114	0,00269	0,00218	0,00051	0,00907	0,00736	0,00170
125	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01499	0,01217	0,00282	0,00588	0,00477	0,00110	0,01944	0,01579	0,00365
126	Khóa cửa	Chiếc	0,01224	0,01224	-	-	-	-	0,01753	0,01753	-
127	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
128	Lịch	Quyển	0,00464	0,00377	0,00087	0,00340	0,00276	0,00064	0,00949	0,00770	0,00178
129	Lọ hoa	Chiếc	0,00246	0,00246	-	0,00007	0,00007	-	0,00368	0,00368	-
130	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00761	0,00761	-	0,00011	0,00011	-	0,01716	0,01716	-
131	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,01005	0,01005	-	-	-	-
132	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,00210	0,00210	-	-	-	-
133	Mặt công tắc	Chiếc	0,00911	0,00740	0,00171	0,00531	0,00431	0,00100	0,01467	0,01192	0,00276
134	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00609	0,00495	0,00114	0,00290	0,00235	0,00054	0,01014	0,00824	0,00191
135	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
136	Mực dấu	Lọ	0,00151	0,00122	0,00028	0,00101	0,00082	0,00019	0,00216	0,00175	0,00041

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Mực in	Hộp	0,01203	0,00977	0,00226	0,00869	0,00706	0,00163	0,04471	0,03631	0,00840
138	Mực máy photocopy	Hộp	0,00151	0,00122	0,00028	0,01846	0,01499	0,00347	0,00216	0,00175	0,00041
139	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
140	Nước uống	lít	-	-	-	0,42157	0,42157	-	-	-	-
141	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00045	0,00045	-	-	-	-
142	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00460	0,00374	0,00086	0,00254	0,00206	0,00048	0,00841	0,00683	0,00158
143	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
144	Phí internet	VNĐ	3.534,07387	2.870,02139	664,05248	1.098,23096	891,87336	206,35760	4.099,63898	3.329,31682	770,32216
145	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00621	0,00621	-	-	-	-
146	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00397	0,00397	-	-	-	-
147	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04443	0,03608	0,00835	0,05100	0,04142	0,00958	0,25656	0,20835	0,04821
148	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
149	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
150	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00091	0,00091	-	-	-	-
151	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
152	Sổ các loại	Quyển	0,01534	0,01245	0,00288	0,00771	0,00626	0,00145	0,02804	0,02277	0,00527
153	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	11.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng			11.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			11.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00302	0,00246	0,00057	0,00124	0,00100	0,00023	0,00453	0,00368	0,00085
155	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	-	-	-
156	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02322	0,01886	0,00436	0,01839	0,01493	0,00345	0,04744	0,03852	0,00891
157	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00670	0,00670	-	-	-	-
158	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
159	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	0,00495	0,00495	-	-	-	-
160	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
161	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	-	-	-
162	Túi clear bag A4	Chiếc	0,15769	0,12806	0,02963	0,09457	0,07680	0,01777	0,38795	0,31505	0,07290
163	Túi clear bag F	Chiếc	0,15769	0,12806	0,02963	0,09584	0,07784	0,01801	0,38795	0,31505	0,07290
164	USB thu wifi	Chiếc	0,00153	0,00125	0,00029	0,00090	0,00073	0,00017	0,00280	0,00228	0,00053
165	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,01116	0,01116	-	-	-	-
166	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
167	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,06004	0,04876	0,01128	0,04333	0,03519	0,00814	0,07990	0,06489	0,01501
168	Xăng	lít	0,77932	0,63288	0,14643	0,35189	0,28577	0,06612	1,41659	1,15041	0,26618

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00035	0,00035	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,02614	0,02614	-	0,02685	0,02685	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330
4	Attomat	Chiếc	0,06659	0,05408	0,01251	0,09638	0,07827	0,01811	0,10243	0,08318	0,01925
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04427	0,03595	0,00832	0,03821	0,03103	0,00718	0,03827	0,03108	0,00719
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00208	-	0,00208	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,11099	0,09013	0,02085	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,11086	0,09003	0,02083	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980
9	Băng dính đen	Cuộn	0,11061	0,08982	0,02078	0,07848	0,06373	0,01475	0,07662	0,06222	0,01440
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,06647	0,05398	0,01249	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,11061	0,08982	0,02078	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06647	0,05398	0,01249	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06659	0,05408	0,01251	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,19876	0,16142	0,03735	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,03330	0,02704	0,00626	0,02202	0,01789	0,00414	0,02180	0,01770	0,00410
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01123	0,00912	0,00211	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11925	0,09684	0,02241	0,53960	0,43821	0,10139	0,62926	0,51102	0,11824

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng tan	Cuộn	0,08982	0,08982	-	-	-	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,03636	0,03636	-	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
20	Băng tin	Chiếc	0,01106	0,00898	0,00208	0,01382	0,01122	0,00260	0,01454	0,01181	0,00273
21	Băng xóa	Chiếc	0,11086	0,09003	0,02083	0,10184	0,08270	0,01914	0,10317	0,08379	0,01939
22	Biển cái	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,08674	0,07044	0,01630	0,10361	0,08415	0,01947
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,01129	0,00917	0,00212	0,01899	0,01542	0,00357	0,02098	0,01703	0,00394
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00666	0,00541	0,00125	0,01714	0,01392	0,00322	0,01878	0,01525	0,00353
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,06154	0,04998	0,01156	0,06506	0,05283	0,01222
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,03605	0,03605	-	-	-	-	-	-	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,02709	0,02709	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,01803	0,01803	-	-	-	-	-	-	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,01813	0,01813	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01558	0,01265	0,00293	0,02238	0,01817	0,00420	0,02386	0,01937	0,00448
31	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,04502	0,04502	-	0,00188	0,00188	-	0,00205	0,00205	-
32	Bóng đèn LED	Chiếc	0,22109	0,17955	0,04154	0,16777	0,13625	0,03152	0,16484	0,13387	0,03097
33	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,11099	0,09013	0,02085	0,13052	0,10600	0,02452	0,13733	0,11152	0,02580
34	Bút bi	Chiếc	0,23595	0,19162	0,04434	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bút chì	Chiếc	0,15488	0,12578	0,02910	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
36	Bút ký	Chiếc	0,07971	0,06473	0,01498	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,07750	0,06294	0,01456	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762
38	Bút nước	Chiếc	0,15526	0,12608	0,02917	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,12306	0,09994	0,02312	0,22477	0,18253	0,04223	0,29487	0,23946	0,05541
40	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	-	-	-	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-
41	Cáp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,01104	0,00896	0,00207	0,00444	0,00361	0,00083	0,00382	0,00310	0,00072
43	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580
45	Cartridge mực	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752
46	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,01110	0,00901	0,00209	0,01117	0,00907	0,00210	0,01157	0,00940	0,00217
47	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,03336	0,02709	0,00627	0,02813	0,02284	0,00529	0,02892	0,02348	0,00543
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,59035	0,47942	0,11093	0,60554	0,49176	0,11378
50	Chậu cảnh	Chiếc	0,04502	0,04502	-	0,00053	0,00053	-	0,00075	0,00075	-
51	Chè khô	Kg	0,02694	0,02188	0,00506	0,06492	0,05272	0,01220	0,07265	0,05900	0,01365

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Chếch nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00167	0,00167	-	0,00334	0,00334	-
53	Chén trà	Chiếc	0,15704	0,12753	0,02951	0,14490	0,11767	0,02723	0,15301	0,12426	0,02875
54	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00064	0,00064	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,08412	0,06832	0,01581	0,07180	0,05831	0,01349	0,07177	0,05829	0,01349
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,02651	0,02153	0,00498	0,01421	0,01154	0,00267	0,01262	0,01025	0,00237
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,11289	0,09168	0,02121	0,20660	0,16778	0,03882	0,22804	0,18519	0,04285
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,03323	0,02699	0,00624	0,02648	0,02151	0,00498	0,02658	0,02159	0,00499
59	Cục tẩy	Cục	0,06634	0,05387	0,01247	0,08276	0,06721	0,01555	0,08562	0,06953	0,01609
60	Cước điện thoại	VNĐ	15.765,76501	12.803,37777	2.962,38725	4.997,99091	4.058,86842	939,12249	3.744,30641	3.040,75123	703,55517
61	Cước phí bưu chính	VNĐ	2.257,83983	1.833,59173	424,24810	715,78405	581,28822	134,49582	536,24365	435,48347	100,76018
62	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06640	0,05393	0,01248	0,08364	0,06793	0,01572	0,08740	0,07097	0,01642
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01331	0,01081	0,00250	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08866	0,07200	0,01666	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01331	0,01081	0,00250	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406
66	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	0,00024	0,00024	-
67	Dấu chức danh	Chiếc	0,01333	0,01083	0,00250	0,00962	0,00782	0,00181	0,00966	0,00785	0,00182
68	Dấu dập số	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00446	0,00362	0,00084	0,00462	0,00375	0,00087
69	Dầu diezen	lít	9,40143	9,40143	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Dầu nhớt	Lít	0,03626	0,03626	-	-	-	-	-	-	-
71	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00047	0,00047	-
72	Dấu sao y	Chiếc	0,00443	0,00360	0,00083	0,00540	0,00439	0,00101	0,00526	0,00427	0,00099
73	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00668	0,00543	0,00126	0,00390	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073
74	Dây mạng	m	4,42051	3,58989	0,83061	2,22659	1,80822	0,41838	2,01886	1,63951	0,37934
75	Điện	Kw	58,00274	47,10402	10,89871	151,42214	122,96992	28,45222	168,44671	136,79557	31,65114
76	Đui đèn	Chiếc	0,11086	0,09003	0,02083	0,13800	0,11207	0,02593	0,14279	0,11596	0,02683
77	File trình ký	Chiếc	0,04440	0,03605	0,00834	0,28385	0,23051	0,05334	0,72152	0,58595	0,13557
78	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00098	0,00098	-	0,00105	0,00105	-
79	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,06647	0,05398	0,01249	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745
80	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,15513	0,12598	0,02915	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330
81	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,06672	0,05418	0,01254	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059
82	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17784	0,14442	0,03342	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601
83	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03317	0,02694	0,00623	0,02722	0,02210	0,00511	0,02695	0,02189	0,00506
84	Giấy ăn	Hộp	0,14391	0,14391	-	0,00130	0,00130	-	0,00124	0,00124	-
85	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,00896	0,00727	0,00168	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Giấy in A3	Gram	0,00889	0,00722	0,00167	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189
88	Giấy in A4	Gram	0,21637	0,17572	0,04066	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324
89	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00010	0,00002	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080
90	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,17720	0,14391	0,03330	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618
91	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,17720	0,14391	0,03330	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790
92	Giấy phân trang	Tập	0,17720	0,14391	0,03330	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815
93	Giấy than xanh	Tập	0,02208	0,01793	0,00415	0,00971	0,00788	0,00182	0,00878	0,00713	0,00165
94	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00058	0,00058	-	0,00060	0,00060	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,11048	0,08972	0,02076	0,11076	0,08995	0,02081	0,11236	0,09125	0,02111
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,11099	0,09013	0,02085	0,12816	0,10408	0,02408	0,13333	0,10828	0,02505
97	Hồ dán	Lọ	0,11089	0,09005	0,02084	0,12102	0,09828	0,02274	0,12712	0,10324	0,02389
98	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
99	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00423	0,00343	0,00079	0,00502	0,00408	0,00094
100	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00038	0,00031	0,00007	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168
101	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04440	0,03605	0,00834	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955
102	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04440	0,03605	0,00834	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955
103	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04440	0,03605	0,00834	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
104	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,09013	0,09013	-	-	-	-	-	-	-
105	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00102	0,00102	-	0,00117	0,00117	-
106	Keo dán	Lọ	0,06659	0,05408	0,01251	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383
107	Keo PVC	Lọ	0,03605	0,03605	-	-	-	-	-	-	-
108	Keo silicon	Lọ	0,03595	0,03595	-	0,00053	0,00053	-	0,00070	0,00070	-
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11073	0,08993	0,02081	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,52970	0,43017	0,09953	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,53033	0,43068	0,09965	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,53097	0,43120	0,09977	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818
117	Khăn trải bàn	Chiếc	0,03595	0,03595	-	0,00104	0,00104	-	0,00225	0,00225	-
118	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	0,38975	0,38975	-	0,42325	0,42325	-
119	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04427	0,03595	0,00832	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798
120	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,11048	0,08972	0,02076	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Khóa cửa	Chiếc	0,08982	0,08982	-	-	-	-	-	-	-
122	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00046	0,00046	-	0,00064	0,00064	-
123	Lịch	Quyển	0,03336	0,02709	0,00627	0,08442	0,06856	0,01586	0,09219	0,07487	0,01732
124	Lọ hoa	Chiếc	0,01798	0,01798	-	-	-	-	-	-	-
125	Măng xông điện nước	Chiếc	0,05429	0,05429	-	0,00010	0,00010	-	0,00022	0,00022	-
126	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,08972	0,08972	-	0,09336	0,09336	-
127	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	0,02372	0,02372	-	0,02372	0,02372	-
128	Mặt công tắc	Chiếc	0,06647	0,05398	0,01249	0,07228	0,05870	0,01358	0,07457	0,06056	0,01401
129	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04433	0,03600	0,00833	0,03102	0,02519	0,00583	0,03033	0,02463	0,00570
130	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
131	Mực dấu	Lọ	0,01106	0,00898	0,00208	0,00946	0,00768	0,00178	0,01028	0,00835	0,00193
132	Mực in	Hộp	0,08136	0,06607	0,01529	0,11053	0,08976	0,02077	0,12308	0,09995	0,02313
133	Mực máy photocopy	Hộp	0,01106	0,00898	0,00208	0,00736	0,00597	0,00138	0,00721	0,00586	0,00136
134	Nước uống	lít	-	-	-	2,77580	2,77580	-	2,36164	2,36164	-
135	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03330	0,02704	0,00626	0,07208	0,05853	0,01354	0,07804	0,06337	0,01466
136	Phao tự động	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
137	Phí internet	VNĐ	26.169,31271	21.252,09885	4.917,21386	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654
138	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,09895	0,09895	-	0,10812	0,10812	-
139	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00823	0,00823	-	0,01424	0,01424	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	12. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,27755	0,22540	0,05215	1,74532	1,41738	0,32795	2,00984	1,63219	0,37765
141	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
142	Sổ các loại	Quyển	0,11099	0,09013	0,02085	0,11351	0,09218	0,02133	0,11757	0,09548	0,02209
143	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00014	0,00014	-
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,02213	0,01798	0,00416	0,01243	0,01009	0,00234	0,01179	0,00958	0,00222
145	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00219	0,00219	-	0,00286	0,00286	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,16680	0,13546	0,03134	0,13570	0,11020	0,02550	0,13925	0,11308	0,02616
147	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
148	Thuốc kẻ	Chiếc	-	-	-	0,08594	0,08594	-	0,09178	0,09178	-
149	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00563	0,00563	-	0,01434	0,01434	-
150	Túi clear bag A4	Chiếc	1,11624	0,90650	0,20974	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293
151	Túi clear bag F	Chiếc	1,11624	0,90650	0,20974	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549
152	USB thu wifi	Chiếc	0,01110	0,00901	0,00209	0,01281	0,01040	0,00241	0,01347	0,01094	0,00253
153	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-
154	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,44205	0,35899	0,08306	0,38590	0,31339	0,07251	0,38579	0,31330	0,07249
155	Xăng	lít	5,64215	4,58199	1,06016	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00032	0,00032	-	0,00034	0,00034	-	0,00024	0,00024	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,02278	0,02278	-	0,02528	0,02528	-	0,02973	0,02973	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249
4	Attomat	Chiếc	0,05446	0,04423	0,01023	0,06187	0,05024	0,01163	0,06964	0,05656	0,01309
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03176	0,02579	0,00597	0,03813	0,03097	0,00716	0,04286	0,03481	0,00805
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,08035	0,06526	0,01510	0,09555	0,07760	0,01795	0,11117	0,09028	0,02089
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,06604	0,05363	0,01241	0,07981	0,06481	0,01500	0,09205	0,07475	0,01730
9	Băng dính đen	Cuộn	0,06637	0,05390	0,01247	0,08407	0,06827	0,01580	0,09166	0,07444	0,01722
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,05854	0,04754	0,01100	0,06931	0,05629	0,01302	0,07836	0,06364	0,01472
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,06228	0,05057	0,01170	0,07697	0,06251	0,01446	0,08263	0,06710	0,01553
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,05215	0,04235	0,00980	0,06202	0,05037	0,01165	0,06840	0,05554	0,01285
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,06030	0,04897	0,01133	0,07041	0,05718	0,01323	0,08031	0,06522	0,01509
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,08652	0,07026	0,01626	0,11334	0,09204	0,02130	0,11849	0,09623	0,02226
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01788	0,01452	0,00336	0,02048	0,01663	0,00385	0,02382	0,01935	0,00448
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,01994	0,01620	0,00375	0,02068	0,01680	0,00389	0,02179	0,01770	0,00409
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,62072	0,50408	0,11663	0,63653	0,51693	0,11960	0,82436	0,66946	0,15490

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng tan	Cuộn	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00645	0,00524	0,00121	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150
21	Băng xóa	Chiếc	0,07577	0,06153	0,01424	0,09109	0,07397	0,01712	0,10393	0,08440	0,01953
22	Bao li xi	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
23	Biển cái	Chiếc	0,03721	0,03022	0,00699	0,03542	0,02877	0,00666	0,05896	0,04788	0,01108
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02009	0,01631	0,00377	0,02026	0,01645	0,00381	0,02572	0,02088	0,00483
25	Biển chức danh	Chiếc	0,00929	0,00755	0,00175	0,01122	0,00911	0,00211	0,01249	0,01015	0,00235
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,05018	0,04075	0,00943	0,05853	0,04753	0,01100	0,06676	0,05422	0,01254
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01589	0,01290	0,00299	0,01827	0,01484	0,00343	0,02170	0,01762	0,00408
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00215	0,00215	-	0,00167	0,00167	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,14782	0,12005	0,02778	0,18583	0,15092	0,03492	0,20289	0,16476	0,03812

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,12379	0,10053	0,02326	0,14790	0,12011	0,02779	0,16760	0,13611	0,03149
36	Bột giặt	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531
38	Bút chì	Chiếc	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768
39	Bút ký	Chiếc	0,05039	0,04092	0,00947	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,05527	0,04489	0,01039	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560
41	Bút nước	Chiếc	0,07678	0,06236	0,01443	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,52796	0,42876	0,09920	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518
43	Các loại ống nước	Mét	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00189	0,00189	-	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-
45	Cặp 3 dây	Chiếc	0,11849	0,11849	-	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00332	0,00269	0,00062	0,00469	0,00381	0,00088	0,00436	0,00354	0,00082
47	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,05386	0,04374	0,01012	0,06319	0,05131	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,02538	0,02061	0,00477	0,03019	0,02452	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661
49	Cartridge mực	Chiếc	0,03072	0,02495	0,00577	0,03578	0,02906	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776
50	Câu tiêm chữa cháy	Chiếc	0,00615	0,00499	0,00116	0,00694	0,00564	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151
51	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00058	0,00058	-	0,00042	0,00042	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,02487	0,02020	0,00467	0,02772	0,02251	0,00521	0,03296	0,02677	0,00619
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,12887	0,10465	0,02421	0,35793	0,29068	0,06726	0,51259	0,41628	0,09632
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00069	0,00069	-	0,00075	0,00075	-	0,00054	0,00054	-
56	Chè khô	Kg	0,05618	0,04563	0,01056	0,06302	0,05118	0,01184	0,07515	0,06103	0,01412
57	Chếch nối ống	Chiếc	0,00306	0,00306	-	0,00317	0,00317	-	0,00200	0,00200	-
58	Chén trà	Chiếc	0,20478	0,16630	0,03848	0,21816	0,17717	0,04099	0,27653	0,22457	0,05196
59	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00066	0,00066	-	0,00048	0,00048	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,04677	0,03799	0,00879	0,05729	0,04652	0,01076	0,06257	0,05081	0,01176
67	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,02106	0,01711	0,00396	0,02709	0,02200	0,00509	0,03306	0,02685	0,00621

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,26496	0,21517	0,04979	0,28699	0,23306	0,05392	0,35560	0,28878	0,06682
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01494	0,01213	0,00281	0,01785	0,01449	0,00335	0,01984	0,01611	0,00373
71	Cục tẩy	Cục	0,05176	0,04204	0,00973	0,06350	0,05157	0,01193	0,06833	0,05549	0,01284
72	Cước điện thoại	VNĐ	3.663,81526	2.975,38437	688,43089	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014	5.266,82359	4.277,18744	989,63615
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	524,70234	426,11077	98,59157	783,15313	635,99866	147,15447	754,27118	612,54363	141,72756
74	Cút ống nước	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,04277	0,03473	0,00804	0,05113	0,04152	0,00961	0,05511	0,04476	0,01036
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00936	0,00760	0,00176	0,01093	0,00887	0,00205	0,01217	0,00989	0,00229
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,05581	0,04532	0,01049	0,06605	0,05364	0,01241	0,07369	0,05984	0,01385
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01480	0,01202	0,00278	0,01709	0,01388	0,00321	0,01912	0,01553	0,00359
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00025	0,00025	-	0,00019	0,00019	-
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00730	0,00593	0,00137	0,00830	0,00674	0,00156	0,00986	0,00801	0,00185
82	Dầu dập số	Chiếc	0,00240	0,00195	0,00045	0,00269	0,00219	0,00051	0,00308	0,00250	0,00058
83	Dầu diezen	lít	0,00053	0,00053	-	-	-	-	-	-	-
84	Dầu nhớt	Lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
86	Đầu nổi ren	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-	0,00043	0,00043	-
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00383	0,00311	0,00072	0,00472	0,00384	0,00089	0,00445	0,00361	0,00084
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00423	0,00344	0,00080	0,00444	0,00361	0,00083	0,00554	0,00450	0,00104
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
90	Dây điện	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	2,64302	2,14640	0,49662	3,43450	2,78915	0,64534	3,83612	3,11531	0,72081
92	Dây phun sương	m	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
95	Điện	Kw	243,78687	197,97932	45,80755	254,47350	206,65793	47,81557	292,80839	237,78969	55,01870
96	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,17857	0,14502	0,03355	0,21416	0,17392	0,04024	0,24427	0,19837	0,04590
98	File trình ký	Chiếc	0,66432	0,53949	0,12483	0,51907	0,42153	0,09753	0,61745	0,50143	0,11602
99	Gen máng điện	Cây	0,00096	0,00096	-	0,00110	0,00110	-	0,00085	0,00085	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03098	0,02516	0,00582	0,03737	0,03035	0,00702	0,04145	0,03366	0,00779
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,07695	0,06249	0,01446	0,09253	0,07514	0,01739	0,10257	0,08330	0,01927
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04295	0,03488	0,00807	0,04695	0,03812	0,00882	0,05544	0,04502	0,01042

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,10677	0,08671	0,02006	0,12025	0,09766	0,02260	0,14378	0,11676	0,02702
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,01858	0,01509	0,00349	0,02355	0,01912	0,00442	0,02562	0,02081	0,00481
105	Giấy ăn	Hộp	0,00113	0,00113	-	0,00137	0,00137	-	0,00114	0,00114	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00217	0,00217	-	0,00242	0,00242	-	0,00288	0,00288	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,01491	0,01211	0,00280	0,01717	0,01394	0,00323	0,02084	0,01692	0,00392
108	Giấy in A3	Gram	0,00864	0,00701	0,00162	0,01001	0,00813	0,00188	0,01052	0,00854	0,00198
109	Giấy in A4	Gram	0,17455	0,14176	0,03280	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477
110	Giấy in A5	Gram	0,02522	0,02048	0,00474	0,02213	0,01797	0,00416	0,02213	0,01797	0,00416
111	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,08393	0,06816	0,01577	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142
112	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,08152	0,06620	0,01532	0,09995	0,08117	0,01878	0,11119	0,09030	0,02089
113	Giấy phân trang	Tập	0,07137	0,05796	0,01341	0,08665	0,07036	0,01628	0,09605	0,07800	0,01805
114	Giấy than xanh	Tập	0,00634	0,00515	0,00119	0,00909	0,00738	0,00171	0,00919	0,00746	0,00173
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00056	0,00056	-	0,00064	0,00064	-	0,00050	0,00050	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,06513	0,05289	0,01224	0,08161	0,06628	0,01534	0,08540	0,06936	0,01605
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,12449	0,10110	0,02339	0,14893	0,12095	0,02798	0,17190	0,13960	0,03230
119	Hồ dán	Lọ	0,08503	0,06906	0,01598	0,10199	0,08283	0,01916	0,11625	0,09441	0,02184

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00005	0,00005	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
121	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00419	0,00341	0,00079	0,00482	0,00392	0,00091	0,00570	0,00463	0,00107
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,08241	0,06693	0,01549	0,09355	0,07597	0,01758	0,11177	0,09077	0,02100
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,03753	0,03048	0,00705	0,04430	0,03598	0,00832	0,05078	0,04124	0,00954
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,03785	0,03074	0,00711	0,04471	0,03631	0,00840	0,05110	0,04150	0,00960
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,03751	0,03046	0,00705	0,04432	0,03599	0,00833	0,05095	0,04137	0,00957
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-
128	Keo dán	Lọ	0,04867	0,03952	0,00914	0,05680	0,04613	0,01067	0,06516	0,05291	0,01224
129	Keo PVC	Lọ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00063	0,00063	-	0,00070	0,00070	-	0,00051	0,00051	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,07488	0,06081	0,01407	0,08943	0,07263	0,01680	0,09844	0,07994	0,01850
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,16150	0,13115	0,03035	0,23808	0,19334	0,04473	0,24720	0,20075	0,04645
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,18283	0,14848	0,03435	0,25267	0,20520	0,04748	0,26466	0,21493	0,04973
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,18180	0,14764	0,03416	0,25145	0,20420	0,04725	0,26346	0,21395	0,04950
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,18052	0,14660	0,03392	0,24993	0,20297	0,04696	0,26201	0,21278	0,04923
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,18039	0,14649	0,03390	0,24977	0,20283	0,04693	0,26187	0,21266	0,04921

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,17625	0,14313	0,03312	0,24608	0,19984	0,04624	0,25885	0,21021	0,04864
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,19729	0,16022	0,03707	0,26161	0,21245	0,04916	0,28672	0,23284	0,05387
139	Khăn lau	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00206	0,00206	-	0,00205	0,00205	-	0,00119	0,00119	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,31036	0,31036	-	0,34107	0,34107	-	0,40505	0,40505	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,02856	0,02320	0,00537	0,03338	0,02711	0,00627	0,03466	0,02815	0,00651
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,04844	0,03934	0,00910	0,06382	0,05183	0,01199	0,06860	0,05571	0,01289
144	Khóa cửa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00059	0,00059	-	0,00064	0,00064	-	0,00045	0,00045	-
146	Lịch	Quyển	0,04221	0,03428	0,00793	0,04850	0,03938	0,00911	0,05424	0,04405	0,01019
147	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00020	0,00020	-	0,00011	0,00011	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,18039	0,18039	-	0,21855	0,21855	-	0,25093	0,25093	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,02173	0,02173	-	0,02694	0,02694	-	0,03053	0,03053	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,06852	0,05564	0,01287	0,08333	0,06767	0,01566	0,09389	0,07625	0,01764

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03183	0,02585	0,00598	0,03816	0,03099	0,00717	0,04344	0,03527	0,00816
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-
156	Mực dấu	Lọ	0,00737	0,00598	0,00138	0,00899	0,00730	0,00169	0,00856	0,00695	0,00161
157	Mực in	Hộp	0,12015	0,09758	0,02258	0,11684	0,09489	0,02195	0,15430	0,12530	0,02899
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,00444	0,00361	0,00083	0,00591	0,00480	0,00111	0,00673	0,00547	0,00127
159	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	2,79826	2,79826	-	3,58429	3,58429	-	4,45177	4,45177	-
166	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
168	Ống ghen ruột gà	m	0,00017	0,00017	-	-	-	-	-	-	-
169	Ống nước chịu nhiệt	Cây	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03471	0,02819	0,00652	0,03913	0,03178	0,00735	0,04354	0,03536	0,00818

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
172	Phí internet	VNĐ	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942
173	Phích cắm	Chiếc	0,10619	0,10619	-	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01293	0,01293	-	0,01296	0,01296	-	0,00761	0,00761	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,78732	0,63939	0,14794	0,78010	0,63352	0,14658	1,01406	0,82352	0,19054
176	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
178	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	0,00023	0,00023	-	-	-	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00129	0,00129	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,08417	0,06836	0,01582	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00014	0,00014	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00977	0,00793	0,00184	0,01217	0,00988	0,00229	0,01340	0,01088	0,00252
189	Tấm kính	Tấm	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
190	Thảm lau chân	Chiếc	0,00260	0,00260	-	0,00289	0,00289	-	0,00209	0,00209	-
191	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13070	0,10614	0,02456	0,15035	0,12210	0,02825	0,17965	0,14590	0,03376
192	Thìa	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
193	Thùng rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
194	Thùng tôn	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
195	Thước kẻ	Chiếc	0,05981	0,05981	-	0,06427	0,06427	-	0,07657	0,07657	-
196	Thuốc muối	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
197	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
198	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
199	Tụ quạt	Chiếc	0,01313	0,01313	-	0,01323	0,01323	-	0,00783	0,00783	-
200	Túi clear bag A4	Chiếc	1,05961	0,86051	0,19910	1,19218	0,96817	0,22401	1,47445	1,19740	0,27705
201	Túi clear bag F	Chiếc	0,86364	0,70136	0,16228	1,02205	0,83001	0,19204	1,27345	1,03417	0,23928
202	Túi đựng rác	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
203	USB thu wifi	Chiếc	0,01258	0,01022	0,00236	0,01485	0,01206	0,00279	0,01722	0,01398	0,00324
204	Van nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			14.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			14.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
205	Ve	Kg	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
206	Vệ sinh môi trường	m3	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
207	Vít nở	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
208	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
209	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00130	0,00130	-	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-
210	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,29468	0,23931	0,05537	0,48939	0,39743	0,09196	0,52717	0,42812	0,09906
211	Vôi bột	Kg	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
212	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
213	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
214	Xăng	lít	3,91858	3,18228	0,73630	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981
215	Xi phong két nước	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
216	Xịt côn trùng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
217	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,03218	0,03218	-	0,00245	0,00245	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00316	-	0,00316	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
4	Attomat	Chiếc	0,07720	0,06269	0,01451	0,00417	0,00338	0,00078	0,00451	0,00366	0,00085
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,04767	0,03871	0,00896	0,00202	0,00164	0,00038	0,00262	0,00213	0,00049
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,13298	0,10799	0,02499	0,00708	0,00575	0,00133	0,00751	0,00610	0,00141
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,11667	0,09475	0,02192	0,00993	0,00806	0,00187	0,00713	0,00579	0,00134
9	Băng dính đen	Cuộn	0,10886	0,08841	0,02046	0,00956	0,00776	0,00180	0,00636	0,00516	0,00119
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08518	0,06917	0,01600	0,00538	0,00437	0,00101	0,00412	0,00335	0,00077
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09532	0,07741	0,01791	0,00590	0,00479	0,00111	0,00636	0,00516	0,00119
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,07864	0,06386	0,01478	0,00495	0,00402	0,00093	0,00412	0,00335	0,00077
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08569	0,06959	0,01610	0,00539	0,00438	0,00101	0,00451	0,00366	0,00085
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,14087	0,11440	0,02647	0,00804	0,00653	0,00151	0,01045	0,00848	0,00196
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02771	0,02251	0,00521	0,00202	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,02982	0,02421	0,00560	0,00284	0,00230	0,00053	0,00114	0,00092	0,00021
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,87097	0,70732	0,16366	0,08736	0,07095	0,01642	0,03247	0,02637	0,00610

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
18	Băng tan	Cuộn	-	-	-	0,00014	0,00014	-	0,00516	0,00516	-
19	Băng thun	Cuộn	0,00003	0,00003	-	0,00014	0,00014	-	0,00338	0,00338	-
20	Băng tin	Chiếc	0,00951	0,00772	0,00179	0,00062	0,00050	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012
21	Băng xóa	Chiếc	0,12218	0,09922	0,02296	0,00711	0,00577	0,00134	0,00713	0,00579	0,00134
22	Bao li xì	Chiếc	-	-	-	0,00101	0,00101	-	-	-	-
23	Biển cài	Chiếc	0,08593	0,06978	0,01615	0,00293	0,00238	0,00055	0,00326	0,00265	0,00061
24	Biển chỉ dẫn	m2	0,02399	0,01948	0,00451	0,00105	0,00085	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
25	Biển chức danh	Chiếc	0,01799	0,01461	0,00338	0,00188	0,00152	0,00035	0,00045	0,00037	0,00008
26	Biển tên phòng	Chiếc	0,07146	0,05803	0,01343	0,00414	0,00337	0,00078	0,00300	0,00244	0,00056
27	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00244	0,00244	-
28	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00199	0,00199	-
29	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00122	0,00122	-
30	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00153	0,00153	-
31	Bộ định tuyến	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
32	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02836	0,02303	0,00533	0,00115	0,00093	0,00022	0,00117	0,00095	0,00022
33	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00214	0,00214	-	0,00021	0,00021	-	0,00289	0,00289	-
34	Bóng đèn LED	Chiếc	0,24705	0,20063	0,04642	0,01209	0,00982	0,00227	0,01233	0,01002	0,00232
35	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,19985	0,16229	0,03755	0,01129	0,00917	0,00212	0,00751	0,00610	0,00141

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
36	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
37	Bút bi	Chiếc	2,69515	2,18873	0,50642	0,13008	0,10564	0,02444	0,05726	0,04650	0,01076
38	Bút chì	Chiếc	0,22683	0,18421	0,04262	0,01500	0,01218	0,00282	0,00898	0,00729	0,00169
39	Bút ký	Chiếc	0,09192	0,07465	0,01727	0,01142	0,00928	0,00215	0,00479	0,00389	0,00090
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,10423	0,08465	0,01959	0,00790	0,00642	0,00148	0,00468	0,00380	0,00088
41	Bút nước	Chiếc	0,12481	0,10136	0,02345	0,00537	0,00436	0,00101	0,01013	0,00823	0,00190
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,56486	0,45872	0,10614	0,03046	0,02474	0,00572	0,04399	0,03572	0,00826
43	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00059	0,00059	-	-	-	-
45	Cáp 3 dây	Chiếc	0,17987	0,17987	-	0,01565	0,01565	-	-	-	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00558	0,00453	0,00105	0,00029	0,00024	0,00005	0,00056	0,00045	0,00011
47	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,08143	0,06613	0,01530	0,00735	0,00597	0,00138	0,00300	0,00244	0,00056
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,04346	0,03530	0,00817	0,00352	0,00286	0,00066	0,00300	0,00244	0,00056
49	Cartridge mực	Chiếc	0,04836	0,03928	0,00909	0,00326	0,00265	0,00061	0,00300	0,00244	0,00056
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,01052	0,00855	0,00198	0,00045	0,00036	0,00008	0,00075	0,00061	0,00014
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,03672	0,02982	0,00690	0,00156	0,00126	0,00029	0,00245	0,00199	0,00046
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	2,06138	1,67405	0,38733	0,01173	0,00952	0,00220	0,00038	0,00031	0,00007
55	Chậu cảnh	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00015	0,00015	-	0,00289	0,00289	-
56	Chè khô	Kg	0,08781	0,07131	0,01650	0,01619	0,01315	0,00304	0,00272	0,00221	0,00051
57	Chéch nối ống	Chiếc	0,00316	0,00316	-	0,00058	0,00058	-	-	-	-
58	Chén trà	Chiếc	0,29584	0,24025	0,05559	0,02005	0,01628	0,00377	0,01551	0,01259	0,00291
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
65	Chổi tre	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00009	0,00009	-	-	-	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,07181	0,05832	0,01349	0,00570	0,00463	0,00107	0,00502	0,00407	0,00094
67	Cọ bình nước	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,03816	0,03099	0,00717	0,00198	0,00161	0,00037	0,00142	0,00115	0,00027
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,37142	0,30163	0,06979	0,03117	0,02531	0,00586	0,01327	0,01078	0,00249

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
70	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02568	0,02086	0,00483	0,00111	0,00090	0,00021	0,00206	0,00167	0,00039
71	Cục tẩy	Cục	0,07394	0,06004	0,01389	0,00571	0,00464	0,00107	0,00374	0,00304	0,00070
72	Cước điện thoại	VNĐ	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466	343,50956	278,96411	64,54545	798,74949	648,66446	150,08503
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	958,90502	778,72677	180,17825	49,19461	39,95094	9,24367	114,39016	92,89625	21,49391
74	Cút ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00052	0,00052	-	-	-	-
75	Đai ốp ống	Chiếc	-	-	-	0,00050	0,00050	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,06251	0,05077	0,01175	0,00316	0,00256	0,00059	0,00393	0,00319	0,00074
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01384	0,01124	0,00260	0,00079	0,00064	0,00015	0,00086	0,00070	0,00016
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,08689	0,07056	0,01633	0,00533	0,00432	0,00100	0,00562	0,00457	0,00106
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02238	0,01818	0,00421	0,00125	0,00101	0,00023	0,00086	0,00070	0,00016
80	Đầu béc phun sương	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
81	Đầu chức danh	Chiếc	0,01237	0,01005	0,00233	0,00076	0,00062	0,00014	0,00094	0,00076	0,00018
82	Đầu dập số	Chiếc	0,00365	0,00296	0,00069	0,00022	0,00018	0,00004	0,00030	0,00024	0,00006
83	Dầu diezen	lít	-	-	-	0,00472	0,00472	-	0,53628	0,53628	-
84	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00306	0,00306	-
85	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
86	Đầu nối ren	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
87	Dấu sao y	Chiếc	0,00542	0,00440	0,00102	0,00032	0,00026	0,00006	0,00026	0,00021	0,00005
88	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00590	0,00479	0,00111	0,00037	0,00030	0,00007	0,00053	0,00043	0,00010
89	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
90	Dây điện	m	-	-	-	0,00199	0,00199	-	-	-	-
91	Dây mạng	m	4,51155	3,66383	0,84772	0,35456	0,28794	0,06662	0,24283	0,19721	0,04563
92	Dây phun sương	m	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
93	Đèn bán nguyệt	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
94	Đèn pin	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
95	Điện	Kw	299,97199	243,60725	56,36474	14,52453	11,79537	2,72916	6,37094	5,17384	1,19710
96	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
97	Đui đèn	Chiếc	0,25101	0,20385	0,04717	0,01390	0,01129	0,00261	0,00713	0,00579	0,00134
98	File trình ký	Chiếc	1,81535	1,47424	0,34110	0,12221	0,09924	0,02296	0,00300	0,00244	0,00056
99	Gen máng điện	Cây	0,00109	0,00109	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
100	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04890	0,03971	0,00919	0,00263	0,00214	0,00049	0,00412	0,00335	0,00077
101	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12766	0,10367	0,02399	0,01418	0,01151	0,00266	0,00975	0,00792	0,00183
102	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,06310	0,05124	0,01186	0,00331	0,00269	0,00062	0,00489	0,00397	0,00092
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,17684	0,14361	0,03323	0,01152	0,00936	0,00217	0,01278	0,01038	0,00240

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,03250	0,02639	0,00611	0,00128	0,00104	0,00024	0,00187	0,00152	0,00035
105	Giấy ăn	Hộp	0,00136	0,00136	-	0,00030	0,00030	-	0,00882	0,00882	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00349	0,00349	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,02618	0,02126	0,00492	0,00257	0,00209	0,00048	0,00083	0,00068	0,00016
108	Giấy in A3	Gram	0,01498	0,01217	0,00281	0,00116	0,00094	0,00022	0,00064	0,00052	0,00012
109	Giấy in A4	Gram	0,31222	0,25356	0,05867	0,04156	0,03375	0,00781	0,01776	0,01442	0,00334
110	Giấy in A5	Gram	0,02816	0,02287	0,00529	0,01346	0,01093	0,00253	0,00038	0,00031	0,00007
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,15943	0,12947	0,02996	0,00810	0,00658	0,00152	0,01087	0,00882	0,00204
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,16126	0,13096	0,03030	0,00799	0,00649	0,00150	0,01087	0,00882	0,00204
113	Giấy phân trang	Tập	0,11476	0,09320	0,02156	0,00530	0,00430	0,00100	0,01087	0,00882	0,00204
114	Giấy than xanh	Tập	0,01282	0,01041	0,00241	0,00054	0,00044	0,00010	0,00116	0,00094	0,00022
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00154	0,00154	-	-	-	-
116	Góc nối ống	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00024	0,00024	-	-	-	-
117	Gọt bút chì	Chiếc	0,09520	0,07731	0,01789	0,00424	0,00344	0,00080	0,00597	0,00485	0,00112
118	Hạt công tắc	Chiếc	0,20428	0,16589	0,03838	0,01158	0,00940	0,00218	0,00751	0,00610	0,00141
119	Hồ dán	Lọ	0,15592	0,12662	0,02930	0,01444	0,01172	0,00271	0,00720	0,00585	0,00135
120	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00724	0,00588	0,00136	0,00026	0,00021	0,00005	0,00008	0,00006	0,00001
122	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,11296	0,09174	0,02123	0,00825	0,00670	0,00155	0,00115	0,00094	0,00022
123	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,06203	0,05038	0,01166	0,00494	0,00401	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
124	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,06240	0,05068	0,01173	0,00496	0,00403	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
125	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,06222	0,05053	0,01169	0,00491	0,00399	0,00092	0,00300	0,00244	0,00056
126	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00610	0,00610	-
127	Hót rác	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00014	0,00014	-	-	-	-
128	Keo dán	Lọ	0,07667	0,06226	0,01441	0,00561	0,00456	0,00105	0,00451		0,00085
129	Keo PVC	Lọ	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00244	0,00244	-
130	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,10867	0,08825	0,02042	0,00560	0,00455	0,00105	0,00674	0,00548	0,00127
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,38263	0,31073	0,07190	0,03209	0,02606	0,00603	0,02684	0,02179	0,00504
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,39249	0,31874	0,07375	0,03258	0,02646	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,39093	0,31748	0,07346	0,03255	0,02644	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,38908	0,31597	0,07311	0,03252	0,02641	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,38891	0,31584	0,07308	0,03251	0,02640	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,38553	0,31309	0,07244	0,03239	0,02631	0,00609	0,02876	0,02335	0,00540

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,40409	0,32817	0,07593	0,03311	0,02689	0,00622	0,03068	0,02491	0,00576
139	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	0,00033	0,00033	-	-	-	-
140	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
141	Khẩu trang vải	Chiếc	0,42390	0,42390	-	0,02127	0,02127	-	-	-	-
142	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,04320	0,03508	0,00812	0,00178	0,00145	0,00034	0,00262	0,00213	0,00049
143	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,08590	0,06976	0,01614	0,00803	0,00652	0,00151	0,00597	0,00485	0,00112
144	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	0,00516	0,00516	-
145	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00063	0,00063	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
146	Lịch	Quyển	0,06541	0,05312	0,01229	0,01099	0,00893	0,00207	0,00245	0,00199	0,00046
147	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00106	0,00106	-
148	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
149	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
150	Măng xông điện nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00023	0,00023	-	0,00428	0,00428	-
151	Mặt bảng điện	Chiếc	0,25839	0,25839	-	0,00935	0,00935	-	-	-	-
152	Mắt camera	Chiếc	0,04136	0,04136	-	0,00236	0,00236	-	-	-	-
153	Mặt công tắc	Chiếc	0,10627	0,08630	0,01997	0,00834	0,00677	0,00157	0,00412	0,00335	0,00077
154	Máy tính cá nhân	chiếc	0,04808	0,03904	0,00903	0,00287	0,00233	0,00054	0,00281	0,00228	0,00053

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
155	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00026	0,00026	-	-	-	-
156	Mực dấu	Lọ	0,01260	0,01024	0,00237	0,00107	0,00087	0,00020	0,00064	0,00052	0,00012
157	Mực in	Hộp	0,15222	0,12362	0,02860	0,00694	0,00563	0,00130	0,00978	0,00795	0,00184
158	Mực máy photocopy	Hộp	0,01054	0,00856	0,00198	0,00144	0,00117	0,00027	0,00064	0,00052	0,00012
159	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
160	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
161	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00006	0,00006	-	-	-	-
162	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,01570	0,01570	-	-	-	-
163	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,01463	0,01463	-	-	-	-
164	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
165	Nước uống	lít	5,68910	5,68910	-	0,25681	0,25681	-	-	-	-
166	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
167	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00021	0,00021	-	-	-	-
168	Ổng ghen ruột gà	m	-	-	-	0,00071	0,00071	-	-	-	-
169	Ổng nước chịu nhiệt	Cây	-	-	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
170	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,04737	0,03847	0,00890	0,00198	0,00161	0,00037	0,00225	0,00183	0,00042
171	Phao tự động	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
172	Phí internet	VNĐ	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874	570,18545	463,04761	107,13785	1.325,83005	1.076,70659	249,12347
173	Phích cắm	Chiếc	0,15328	0,15328	-	0,00602	0,00602	-	-	-	-
174	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	0,00153	0,00153	-	-	-	-
175	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,43016	1,16143	0,26873	0,21570	0,17517	0,04053	0,05181	0,04208	0,00974
176	Pin đại	Hộp	-	-	-	0,00003	0,00003	-	-	-	-
177	Pin đũa	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
178	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
179	Quả chụp đèn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
180	Quả lọc nước	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
181	Rắc co	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	-	-	-
182	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00128	0,00128	-	-	-	-
183	Ren ngoài	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
184	Ren trong	Chiếc	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
185	Rơ le tự động máy tăng áp	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
186	Sổ các loại	Quyển	0,12788	0,10385	0,02403	0,01386	0,01126	0,00261	0,00751	0,00610	0,00141
187	Súng bắn keo	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
188	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01703	0,01383	0,00320	0,00100	0,00082	0,00019	0,00131	0,00106	0,00025

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
189	Tấm kính	Tấm	-	-	-	0,00010	0,00010	-	-	-	-
190	Tấm thoát sàn	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
191	Thảm lau chân	Chiếc	0,00288	0,00288	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
192	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,22137	0,17978	0,04160	0,01699	0,01380	0,00319	0,01223	0,00993	0,00230
193	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	-	-	-
194	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
195	Thùng tôn	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00019	0,00019	-	-	-	-
196	Thước kẻ	Chiếc	0,07945	0,07945	-	0,00393	0,00393	-	-	-	-
197	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00022	0,00022	-	-	-	-
198	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
199	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
200	Tụ quạt	Chiếc	0,01321	0,01321	-	0,00165	0,00165	-	-	-	-
201	Túi clear bag A4	Chiếc	1,82365	1,48098	0,34266	0,23969	0,19465	0,04504	0,09430	0,07658	0,01772
202	Túi clear bag F	Chiếc	1,85233	1,50427	0,34805	0,49097	0,39871	0,09225	0,09430	0,07658	0,01772
203	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
204	USB thu wifi	Chiếc	0,02056	0,01669	0,00386	0,00076	0,00062	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
205	Van nước	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính	14.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			14.3. Thờ cúng			15. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
206	Ve	Kg	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
207	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
208	Vít nở	Chiếc	-	-	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
209	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	-	-	-
210	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00144	0,00144	-	0,00018	0,00018	-	-	-	-
211	Vò hồ sơ	Chiếc	1,06567	0,86543	0,20024	0,45592	0,37025	0,08567	0,02428	0,01972	0,00456
212	Vôi bột	Kg	-	-	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
213	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00005	0,00005	-	-	-	-
214	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
215	Xăng	lít	6,45866	5,24508	1,21358	1,25144	1,01629	0,23514	0,38023	0,30878	0,07144
216	Xi phong kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00020	0,00020	-	-	-	-
217	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00012	0,00012	-	-	-	-
218	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-
219	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00013	0,00013	-	-	-	-

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị của công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm				1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp				1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)									(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00105	0,00101	0,00005	0,01497	0,01426	0,00070	0,00388	0,00369	0,00018			
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00115	-	0,00115	-	-	-	0,00256	-	0,00256			
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,63467	0,51542	0,11925	1,08483	0,88099	0,20384	0,61361	0,49831	0,11530			
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08063	-	0,08063	0,35199	-	0,35199	0,06759	-	0,06759			
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02491	0,02023	0,00468	0,14243	0,11566	0,02676	0,03903	0,03170	0,00733			
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00886	-	0,00886	0,30970	-	0,30970	0,01320	-	0,01320			
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,26198	0,22316	0,03881	3,29291	2,80506	0,48785	0,34835	0,29674	0,05161			
8	Bình cứu hỏa	Bình	1,43192	1,22031	0,21161	0,55833	0,47582	0,08251	1,34362	1,14506	0,19856			
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29338	0,25272	0,04066	0,30195	0,26011	0,04184	0,28222	0,24311	0,03911			
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04282	-	0,04282	0,04475	-	0,04475	0,04081	-	0,04081			
11	Cáp micro	Chiếc	0,19587	0,16274	0,03312	0,60856	0,50565	0,10291	0,21799	0,18112	0,03686			
12	Chậu cảnh	Chiếc	1,95092	1,74033	0,21059	2,84853	2,54105	0,30748	1,52516	1,36053	0,16463			
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,75056	0,60953	0,14103	0,31905	0,25910	0,05995	0,72285	0,58702	0,13582			

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	1.1.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tại cộng đồng đối với trường hợp thuộc đối tượng của Trung tâm			1.1.2. Kết nối đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp tới cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp			1.2.1. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt kết nối)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01793	-	0,01793	0,03023	-	0,03023	0,01940	-	0,01940
15	Đầu nối mạng	Chiếc	5,54303	5,17849	0,36454	1,59523	1,49032	0,10491	4,73054	4,41944	0,31110
16	Ghế hội trường	Chiếc	3,00718	2,47614	0,53104	11,28863	9,29516	1,99347	3,06034	2,51991	0,54043
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,59620	0,49605	0,10015	5,02767	4,18309	0,84458	0,78061	0,64948	0,13113
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,29983	0,25701	0,04282	0,24736	0,21204	0,03532	0,27818	0,23845	0,03972
19	Kết sắt	Chiếc	0,00732	-	0,00732	0,03276	-	0,03276	0,00858	-	0,00858
20	Máy in	Chiếc	0,27291	0,23535	0,03756	1,07100	0,92360	0,14740	0,27909	0,24068	0,03841
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,01338	-	0,01338	0,00090	-	0,00090
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00262	0,00213	0,00049	0,14243	0,11566	0,02676	0,00749	0,00609	0,00141
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,14243	0,11566	0,02676	0,01024	0,00832	0,00192
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,04205	0,03446	0,00758	0,15739	0,12900	0,02839	0,03623	0,02969	0,00653
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,19383	0,16348	0,03035	-	-	-	0,23174	0,19545	0,03629
26	Micro	Chiếc	0,01949	-	0,01949	0,01123	-	0,01123	0,02031	-	0,02031
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,66530	0,58621	0,07909	0,19143	0,16867	0,02276	0,57589	0,50743	0,06846
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,06247	0,05472	0,00775	0,15838	0,13874	0,01964	0,05844	0,05119	0,00725

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00118	0,00113	0,00006	0,00041	0,00039	0,00002	0,00026	0,00025	0,00001
2	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,40057	0,32531	0,07527	0,14727	0,11960	0,02767	0,54527	0,44282	0,10246
3	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04605	-	0,04605	0,03279	-	0,03279	0,09222	-	0,09222
4	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,03113	0,02528	0,00585	0,01621	0,01316	0,00305	0,00253	0,00205	0,00047
5	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04559	-	0,04559	0,03525	-	0,03525	0,00017	-	0,00017
6	Bàn làm việc	Chiếc	0,73919	0,62968	0,10951	0,42306	0,36038	0,06268	0,05272	0,04491	0,00781
7	Bình cứu hỏa	Bình	0,97289	0,82912	0,14377	0,23264	0,19826	0,03438	1,01502	0,86502	0,15000
8	Bộ phát wifi	Chiếc	0,29893	0,25751	0,04143	0,08268	0,07122	0,01146	0,14603	0,12579	0,02024
9	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03555	-	0,03555	0,01054	-	0,01054	0,02833	-	0,02833
10	Cáp micro	Chiếc	0,31343	0,26042	0,05300	0,07889	0,06555	0,01334	0,01106	0,00919	0,00187
11	Chậu cảnh	Chiếc	0,42075	0,37533	0,04542	0,32417	0,28918	0,03499	2,40029	2,14120	0,25909
12	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,56465	0,45855	0,10610	0,13294	0,10796	0,02498	0,50551	0,41053	0,09499
13	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02860	-	0,02860	0,00783	-	0,00783	0,00027	-	0,00027
14	Đầu nối mạng	Chiếc	2,77969	2,59689	0,18281	0,66468	0,62097	0,04371	4,76072	4,44763	0,31309
15	Ghế hội trường	Chiếc	3,59746	2,96218	0,63528	1,54483	1,27203	0,27280	1,63828	1,34897	0,28931

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	1.2.2. Tiếp nhận đối tượng cần sự bảo vệ khẩn do Bàn giao giữa các phòng, đội tại Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ			2.1. Dịch vụ tư vấn tâm lý			2.2. Dịch vụ tư vấn kết nối pháp lý		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
16	Ghế làm việc	Chiếc	1,37628	1,14508	0,23120	0,69295	0,57654	0,11641	0,17287	0,14383	0,02904
17	Giá để tài liệu	Chiếc	0,23183	0,19872	0,03311	0,05649	0,04842	0,00807	0,20044	0,17181	0,02862
18	Két sắt	Chiếc	0,01439	-	0,01439	0,00554	-	0,00554	0,00048	-	0,00048
19	Máy in	Chiếc	0,32864	0,28341	0,04523	0,14668	0,12649	0,02019	0,16327	0,14080	0,02247
20	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00152	-	0,00152	0,00053	-	0,00053
21	Máy ghi âm	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00119	0,00097	0,00022
22	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,02096	0,01703	0,00394	0,01621	0,01316	0,00305	0,00644	0,00523	0,00121
23	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02215	0,01815	0,00399	0,01662	0,01362	0,00300	0,05040	0,04131	0,00909
24	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,28108	0,23707	0,04401
25	Micro	Chiếc	0,01447	-	0,01447	0,00349	-	0,00349	0,01170	-	0,01170
26	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,33356	0,29391	0,03965	0,07976	0,07028	0,00948	0,57677	0,50821	0,06856
27	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,05021	0,04399	0,00623	0,02286	0,02002	0,00283	0,04882	0,04277	0,00605

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00305	-	0,00305	0,01399	-	0,01399	0,00145	-	0,00145
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	-	-	-	0,00075	0,00075	-	0,00380	0,00380	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,05413	0,05413	-	0,04531	0,04531	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00248	0,00248	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	-	-	-	0,00117	0,00117	-	0,00721	0,00721	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,75407	0,61238	0,14169	0,75142	0,61023	0,14119	0,46072	0,37415	0,08657
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04981	-	0,04981	0,18617	0,15119	0,03498	0,38398	0,31183	0,07215
9	Giường gọi đầu	chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00057	0,00057	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,11060	0,08982	0,02078	0,03003	0,02438	0,00564	0,01195	0,00971	0,00225
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04465	0,03979	0,00485	0,01635	0,01457	0,00178	0,01891	0,01685	0,00206
12	Bàn là	Chiếc	-	-	-	0,00030	0,00030	-	0,00193	0,00193	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,22500	0,19167	0,03333	0,54790	0,46673	0,08117	0,09122	0,07770	0,01351
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00191	0,00191	-	0,00049	0,00049	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00116	0,00116	-
16	Bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00207	0,00207	-	0,00366	0,00366	-
17	Bếp từ	Chiếc	-	-	-	0,00068	0,00068	-	0,00489	0,00489	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	1,10232	0,93942	0,16290	0,68137	0,58068	0,10069	0,84516	0,72026	0,12490
20	Bình ga	Bình	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,01584	0,01584	-
21	Bình khí CO2	Bình	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00036	0,00036	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00980	0,00980	-	0,01577	0,01577	-
23	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00023	0,00023	-	0,00197	0,00197	-
24	Bình phun thuốc	Bình	-	-	-	0,00033	0,00033	-	0,00086	0,00086	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00445	0,00445	-	0,00504	0,00504	-
26	Bình ủ	Chiếc	-	-	-	0,00234	0,00234	-	0,00365	0,00365	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	-	-	-	0,00663	0,00663	-	0,00144	0,00144	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	-	-	-	0,00686	0,00686	-	0,00081	0,00081	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
29	Lưu điện	Chiếc	-	-	-	0,00145	0,00145	-	0,00250	0,00250	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,07819	0,06735	0,01084	0,05135	0,04423	0,00712	0,13026	0,11221	0,01805
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00182	0,00182	-	0,01666	0,01666	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-	0,00010	0,00010	-
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,00859	-	0,00859	0,02350	-	0,02350
34	Cáp micro	Chiếc	0,05491	0,04562	0,00929	0,02375	0,01974	0,00402	0,04069	0,03381	0,00688
35	Cáp tín hiệu	Chiếc	-	-	-	0,00067	0,00067	-	0,00278	0,00278	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00039	0,00039	-	0,00106	0,00106	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	-	-	-	0,00254	0,00254	-	0,00150	0,00150	-
38	Chạn bát	Chiếc	-	-	-	0,00396	0,00396	-	0,00138	0,00138	-
39	Cầu là	Chiếc	-	-	-	0,00179	0,00179	-	0,00290	0,00290	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00002	0,00002	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00251	0,00251	-	0,00785	0,00785	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,98773	0,88111	0,10662	0,46671	0,41633	0,05038	1,77868	1,58668	0,19199

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00143	0,00143	-	0,00592	0,00592	-
44	Công tơ điện	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00151	0,00151	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,30446	0,24725	0,05721	0,06882	0,05589	0,01293	0,40743	0,33087	0,07656
46	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00541	0,00541	-	0,00199	0,00199	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,01872	0,01710	0,00163	0,02765	0,02525	0,00240
48	Đầu nối mạng	Chiếc	1,97384	1,84403	0,12981	0,60363	0,56393	0,03970	3,71520	3,47087	0,24433
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	-	-	-	0,00103	0,00103	-	0,00962	0,00962	-
50	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-	0,00002	0,00002	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,00720	0,00720	-	0,00252	0,00252	-
52	Ghế bó	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,24979	0,24979	-	0,06712	0,06712	-
54	Ghế hội trường	Chiếc	1,38939	1,14404	0,24535	2,45571	2,02205	0,43366	1,51781	1,24978	0,26803
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,57170	0,47567	0,09604	2,07291	1,72469	0,34822	0,26068	0,21689	0,04379
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	-	-	-	0,00124	0,00124	-	0,00897	0,00897	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
57	Giá để quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00820	0,00820	-	0,00278	0,00278	-
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,11368	0,09745	0,01623	0,12458	0,10679	0,01779	0,17028	0,14597	0,02432
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00490	0,00490	-	0,00557	0,00557	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	-	-	-	0,00053	0,00053	-	0,00015	0,00015	-
61	Giường	Chiếc	-	-	-	0,24380	0,24380	-	0,07125	0,07125	-
62	Kết sắt	Chiếc	0,00244	-	0,00244	0,00339	-	0,00339	0,00138	-	0,00138
63	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	-	-	-	0,01101	0,01101	-	0,00972	0,00972	-
64	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00147	0,00147	-	0,00462	0,00462	-
65	Khung rèm	Chiếc	-	-	-	0,00586	0,00586	-	0,03903	0,03903	-
66	Lò vi sóng	Chiếc	-	-	-	0,00057	0,00057	-	0,00151	0,00151	-
67	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00087	0,00087	-
68	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00029	0,00029	-	0,00050	0,00050	-
69	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00132	0,00132	-
70	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00058	0,00058	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
71	Máy hút ẩm	Chiếc	-	-	-	0,00063	0,00063	-	0,00404	0,00404	-
72	Máy hút bụi	Chiếc	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00052	0,00052	-
73	Máy in	Chiếc	0,02579	-	0,02579	0,22027	0,18996	0,03032	0,15165	0,13078	0,02087
74	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00010	-	0,00010	0,00019	-	0,00019
75	Máy ghi âm	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,00130	0,00105	0,00024	0,00199	0,00162	0,00037
76	Máy xay sinh tố	Chiếc	-	-	-	0,00035	0,00035	-	0,00022	0,00022	-
77	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00400	0,00325	0,00075	0,01033	0,00839	0,00194	0,00280	0,00227	0,00053
78	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00058	0,00058	-
79	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00348	0,00348	-	0,00028	0,00028	-
80	Máy mài dao	Chiếc	-	-	-	0,00022	0,00022	-	0,00060	0,00060	-
81	Máy nướng thịt	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00055	0,00055	-
82	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00308	0,00308	-	0,00093	0,00093	-
83	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02510	0,02057	0,00453	0,02530	0,02073	0,00456	0,03812	0,03124	0,00688
84	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-	0,00250	0,00250	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
85	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00256	0,00256	-	0,00567	0,00567	-
86	Máy tính bảng	Chiếc	0,14242	0,12012	0,02230	0,21736	0,18332	0,03403	0,21453	0,18094	0,03359
87	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00015	0,00015	-
88	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	-	-	-	0,00040	0,00040	-	0,00136	0,00136	-
89	Máy xay cầm tay	Chiếc	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00138	0,00138	-
90	Máy xay công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00249	0,00249	-	0,00355	0,00355	-
91	Micro	Chiếc	0,06123	0,05496	0,00627	0,01957	0,01757	0,00200	0,08920	0,08006	0,00913
92	Nồi chiên không dầu	Chiếc	-	-	-	0,00049	0,00049	-	0,00082	0,00082	-
93	Phích nước	Chiếc	-	-	-	0,00083	0,00083	-	0,00303	0,00303	-
94	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,01728	0,01728	-	0,02711	0,02711	-
95	Quạt hộp	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00088	0,00088	-
96	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,00763	0,00763	-	0,02405	0,02405	-
97	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,01168	0,01168	-	0,00495	0,00495	-
98	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,01613	0,01613	-	0,00815	0,00815	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
99	Quạt hút mùi	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00063	0,00063	-
100	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00166	0,00166	-	0,00362	0,00362	-
101	Quạt thông gió	Chiếc	-	-	-	0,00089	0,00089	-	0,00489	0,00489	-
102	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,04802	0,04802	-	0,05868	0,05868	-
103	Sạc ắc quy	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01062	0,01062	-
104	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,05369	0,05369	-	0,01254	0,01254	-
105	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,23762	0,20937	0,02825	0,07221	0,06362	0,00858	0,44742	0,39424	0,05319
106	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00457	-	0,00457	0,00697	0,00610	0,00086	0,03930	0,03442	0,00487
107	Tủ đông	Chiếc	-	-	-	0,00076	0,00076	-	0,00012	0,00012	-
108	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00086	0,00086	-	0,00618	0,00618	-
109	Tủ đựng giày dép	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00253	0,00253	-
110	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	-	-	-	0,01967	0,01967	-	0,00725	0,00725	-
111	Tủ sấy quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00377	0,00377	-	0,00544	0,00544	-
112	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	-	-	-	0,00164	0,00164	-	0,00150	0,00150	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
113	Xe đạp	Chiếc	-	-	-	0,00072	0,00072	-	0,00691	0,00691	-
114	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00161	0,00161	-	0,01064	0,01064	-
115	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	-	-	-	0,00661	0,00661	-	0,00130	0,00130	-
116	Xe lăn	Chiếc	-	-	-	0,00311	0,00311	-	0,00383	0,00383	-
117	Xe rửa	Chiếc	-	-	-	0,00096	0,00096	-	0,00182	0,00182	-
118	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00055	0,00055	-
119	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00005	0,00005	-
120	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-
121	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
122	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00060	0,00060	-
123	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
124	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
125	Chậu nhôm	Chiếc	-	-	-	0,00531	0,00531	-	0,00082	0,00082	-
126	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			4.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			4.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
127	Rá inox	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00031	0,00031	-
128	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
129	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
130	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
131	Nồi áp suất	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
132	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00069	0,00069	-	0,00027	0,00027	-
133	Bình Zumile 20l	Chiếc	-	-	-	0,00370	0,00370	-	0,00036	0,00036	-
134	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	-	-	-	0,00121	0,00121	-	0,00010	0,00010	-
135	Máy hàn	Chiếc	-	-	-	0,01102	0,01102	-	0,00030	0,00030	-
136	Mò hàn	Chiếc	-	-	-	0,00410	0,00410	-	0,00018	0,00018	-
137	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00217	0,00217	-	0,00018	0,00018	-
138	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00321	0,00321	-	0,00027	0,00027	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00988	0,00942	0,00046	0,01173	0,01118	0,00055
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00318	-	0,00318	0,02050	-	0,02050	0,00750	0,00625	0,00125
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00139	0,00139	-	-	-	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05930	0,05930	-	0,12858	0,12858	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00125	0,00125	-	0,00797	0,00797	-	-	-	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00146	0,00146	-	-	-	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,14848	0,12058	0,02790	1,22517	0,99496	0,23021	0,29325	0,23815	0,05510
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06236	0,05065	0,01172	0,42328	0,34375	0,07953	0,53697	0,43608	0,10090
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01711	0,01390	0,00322	0,07031	0,05710	0,01321	0,04113	0,03340	0,00773
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01394	0,01242	0,00152	0,01715	-	0,01715	0,62574	0,55770	0,06803
12	Bàn là	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,11025	0,09392	0,01633	0,99177	0,84484	0,14693	0,71990	0,61324	0,10665
14	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00815	0,00815	-	0,00215	0,00215	-	-	-	-
15	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00135	0,00135	-	-	-	-	-	-	-
16	Bếp ga	Chiếc	0,01441	0,01441	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Bếp từ	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
18	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	-	-	-
19	Bình cứu hỏa	Bình	0,21450	0,18280	0,03170	1,09014	0,92904	0,16110	0,02935	0,02501	0,00434
20	Bình ga	Bình	0,00327	0,00327	-	-	-	-	-	-	-
21	Bình khí CO2	Bình	0,00041	0,00041	-	0,00116	0,00116	-	-	-	-
22	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00425	0,00425	-	-	-	-	-	-	-
23	Bình oxy	Bình	0,00111	0,00111	-	-	-	-	-	-	-
24	Bình phun thuốc	Bình	0,00042	0,00042	-	0,00205	0,00205	-	-	-	-
25	Bình thủy điện	Chiếc	0,00372	0,00372	-	0,02228	0,02228	-	-	-	-
26	Bình ủ	Chiếc	0,00096	0,00096	-	0,00353	0,00353	-	-	-	-
27	Bộ Đàm	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00614	0,00614	-	-	-	-
28	Bộ kích điện	Chiếc	0,02220	0,02220	-	0,00027	0,00027	-	-	-	-
29	Lưu điện	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00157	0,00157	-	-	-	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03392	0,02922	0,00470	0,12521	0,10786	0,01735	0,03967	0,03417	0,00550
31	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00607	0,00607	-	0,02856	0,02856	-	-	-	-
32	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00076	0,00076	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
33	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bức	Chiếc	0,02968	-	0,02968	0,08678	0,07047	0,01631	0,06016	0,04886	0,01130
34	Cáp micro	Chiếc	0,02334	0,01939	0,00395	0,27920	0,23199	0,04722	0,24450	0,20315	0,04135
35	Cáp tín hiệu	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00385	0,00385	-	-	-	-
36	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00071	0,00071	-	-	-	-	-	-	-
37	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00080	0,00080	-	-	-	-	-	-	-
38	Chạn bát	Chiếc	0,08637	0,08637	-	-	-	-	-	-	-
39	Cầu là	Chiếc	0,03190	0,03190	-	-	-	-	-	-	-
40	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
41	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00250	0,00250	-	0,01325	0,01325	-	-	-	-
42	Chậu cảnh	Chiếc	0,24985	0,22288	0,02697	0,42547	0,37954	0,04593	0,67278	0,60016	0,07262
43	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,01042	0,01042	-	0,00146	0,00146	-	-	-	-
44	Công tơ điện	Chiếc	0,00127	0,00127	-	0,00201	0,00201	-	-	-	-
45	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11604	0,09424	0,02180	0,19065	0,15483	0,03582	0,14735	0,11966	0,02769
46	Cửa sắt	Chiếc	0,00287	0,00287	-	0,00247	0,00247	-	-	-	-
47	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02138	0,01952	0,00186	0,01045	-	0,01045	0,05541	0,05059	0,00482
48	Đầu nối mạng	Chiếc	0,59339	0,55437	0,03902	0,78495	0,73332	0,05162	0,16106	0,15047	0,01059

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
49	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00376	0,00376	-	-	-	-	-	-	-
50	Đôn gỗ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
51	Ghế băng chờ	Chiếc	0,00217	0,00217	-	0,01221	0,01221	-	-	-	-
52	Ghế bô	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04831	0,04831	-	0,42243	0,42243	-	-	-	-
54	Ghê hội trường	Chiếc	0,55941	0,46062	0,09879	0,83926	-	0,83926	2,67527	2,20284	0,47243
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,29942	0,24912	0,05030	3,30632	2,75091	0,55542	1,03779	0,86345	0,17433
56	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-	-	-	-
57	Giá để quần áo	Chiếc	0,00256	0,00256	-	-	-	-	-	-	-
58	Giá để tài liệu	Chiếc	0,04216	0,03614	0,00602	0,03519	-	0,03519	0,07162	0,06139	0,01023
59	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00396	0,00396	-	-	-	-	-	-	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00892	0,00892	-	-	-	-	-	-	-
61	Giường	Chiếc	0,04327	0,04327	-	-	-	-	-	-	-
62	Kéo đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00428	0,00428	-	-	-	-
63	Kết sắt	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00737	-	0,00737	0,00769	-	0,00769
64	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00447	0,00447	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
65	Khung tập đi	Chiếc	0,00385	0,00385	-	-	-	-	-	-	-
66	Khung rèm	Chiếc	0,00568	0,00568	-	0,00742	0,00742	-	-	-	-
67	Lò vi sóng	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-	-	-	-
68	Loa, loa di động	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00377	0,00377	-	-	-	-
69	Máy bắt vít	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
70	Máy cắt cỏ	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	-	-	-
71	Máy ép chậm	Chiếc	0,00084	0,00084	-	-	-	-	-	-	-
72	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	-	-	-
73	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	-	-	-
74	Máy hút bụi	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-
75	Máy in	Chiếc	0,05379	0,04639	0,00740	0,41704	0,35964	0,05740	0,28034	0,24176	0,03858
76	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00492	0,00400	0,00092	0,00512	-	0,00512
77	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	-	-	-
78	Máy ghi âm	Chiếc	0,01196	0,00972	0,00225	0,00201	-	0,00201	0,03914	0,03179	0,00735
79	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-	-	-	-
80	Máy khoan bê tông	Chiếc	-	-	-	0,00044	0,00044	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
81	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00583	0,00473	0,00109	0,02289	0,01859	0,00430	0,05449	0,04425	0,01024
82	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
83	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	0,00422	0,00422	-	-	-	-
84	Máy mài dao	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
85	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-
86	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-	-	-	-
87	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00451	0,00451	-	-	-	-
88	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00782	0,00641	0,00141	0,04103	0,03363	0,00740	0,04338	0,03555	0,00782
89	Máy sưởi	Chiếc	0,00205	0,00205	-	-	-	-	-	-	-
90	Máy tăng áp	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00632	0,00632	-	-	-	-
91	Máy tính bảng	Chiếc	0,17149	0,14463	0,02685	0,33565	0,28309	0,05256	0,20173	0,17014	0,03159
92	Máy trợ thính	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	-	-	-
93	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	0,00300	0,00300	-	0,00185	0,00185	-	-	-	-
94	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00094	0,00094	-	-	-	-	-	-	-
95	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01679	0,01679	-	-	-	-	-	-	-
96	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
97	Micro	Chiếc	0,03188	0,02861	0,00326	0,00613	-	0,00613	0,12597	0,11308	0,01290
98	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-	-	-	-
99	Phích nước	Chiếc	0,00049	0,00049	-	-	-	-	-	-	-
100	Quạt cây	Chiếc	0,01036	0,01036	-	0,05868	0,05868	-	-	-	-
101	Quạt hộp	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00425	0,00425	-	-	-	-
102	Quạt treo tường	Chiếc	0,01169	0,01169	-	0,06700	0,06700	-	-	-	-
103	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00367	0,00367	-	0,01905	0,01905	-	-	-	-
104	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00351	0,00351	-	0,02762	0,02762	-	-	-	-
105	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
106	Đèn sưởi	Chiếc	0,00216	0,00216	-	-	-	-	-	-	-
107	Quạt thông gió	Chiếc	0,00086	0,00086	-	-	-	-	-	-	-
108	Quạt trần	Chiếc	0,01784	0,01784	-	0,11340	0,11340	-	-	-	-
109	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00125	0,00125	-	-	-	-	-	-	-
110	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01260	0,01260	-	-	-	-	-	-	-
111	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,08168	0,07197	0,00971	0,01188	-	0,01188	0,04129	0,03638	0,00491
112	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00831	0,00728	0,00103	0,00234	-	0,00234	0,03741	0,03277	0,00464

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
113	Tủ đông	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
114	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00155	0,00155	-	0,00589	0,00589	-	-	-	-
115	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00207	0,00207	-	-	-	-	-	-	-
116	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00497	0,00497	-	-	-	-	-	-	-
117	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00121	0,00121	-	-	-	-	-	-	-
118	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00060	0,00060	-	0,00349	0,00349	-	-	-	-
119	Xe đạp	Chiếc	0,00388	0,00388	-	-	-	-	-	-	-
120	Xe đạp điện	Chiếc	0,00137	0,00137	-	-	-	-	-	-	-
121	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	-	-	-
122	Xe lăn	Chiếc	0,00334	0,00334	-	-	-	-	-	-	-
123	Xe rửa	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00436	0,00436	-	-	-	-
124	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
125	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00049	0,00049	-	-	-	-
126	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00025	0,00025	-	-	-	-
127	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00017	0,00017	-	-	-	-
128	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00055	0,00055	-	0,00270	0,00270	-	-	-	-
129	Thớt gỗ nghiền	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	Đơn vị tính của công cụ, dụng cụ	4.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			5. Dịch vụ lao động trị liệu			6. Dịch vụ tư vấn trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
130	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-
131	Chậu nhôm	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
132	Rổ inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
133	Rá inox	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-	-	-	-
134	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
135	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
136	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
137	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
138	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00016	0,00016	-	-	-	-	-	-	-
139	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	-	-	-
140	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00170	0,00170	-	-	-	-
141	Máy hàn	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
142	Mô hàn	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00030	0,00030	-	-	-	-
143	Xe gom rác	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00305	0,00305	-	-	-	-
144	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-	-	-	-

(Xem tiếp Công báo số 05+06)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn